

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ- HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ- HĐND)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 (Điều chỉnh)				Ghi chú
				Tổng cộng	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ- HĐND)	Bổ sung Kế hoạch 2021-2025	Giảm Kế hoạch 2021- 2025	
TỔNG SỐ		20,497,900	24,226,577	25,079,261	24,226,577	872,684	20,000	
A	Vốn ngân sách địa phương	15,289,700	16,669,081	17,225,235	16,669,081	556,154	-	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	3,508,100	3,508,100	3,508,100	3,508,100			
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3,050,000	3,050,000	3,050,000	3,050,000			
3	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	8,730,000	8,730,000	8,730,000	8,730,000			
4	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết và tiền thu sử dụng đất		1,059,281	1,059,281	1,059,281			
5	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP năm 2021		310,000	310,000	310,000			
6	Bội chi ngân sách địa phương	1,600	11,700	11,700	11,700			
7	Vốn thường xuyên chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 sang chi đầu tư công			30,000		30,000		
8	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022			514,000		514,000		
9	Vốn hoàn trả tiền sử dụng đất			12,154		12,154		
B	Vốn ngân sách Trung ương	5,208,200	7,557,496	7,854,026	7,557,496	316,530	20,000	
I	Vốn trong nước	5,103,100	7,452,396	7,748,926	7,452,396	316,530	20,000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	578,296	634,826	578,296	56,530		
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững		12,756	12,756	12,756			
-	CTMTQG xây dựng nông mới		565,540	622,070	565,540	56,530		
2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		749,000	729,000	749,000		20,000	
3	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,103,100	5,975,100	5,975,100	5,975,100			
4	Vốn dự phòng NSTW		150,000	210,000	150,000	60,000		
5	Vốn tăng thu NSTW			200,000		200,000		
II	Vốn nước ngoài	105,100	105,100	105,100	105,100			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025**(Theo cơ cấu lĩnh vực)***(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	LĨNH VỰC	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ- HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ- HĐND)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 (Điều chỉnh)			Ghi chú
				Tổng số	Vốn ngân sách địa phương	Vốn ngân sách trung ương	
TỔNG CỘNG		20,497,900	24,226,577	25,079,261	17,225,235	7,854,026	
1	Phân cấp	2,464,056	2,464,056	2,464,056	2,464,056		
2	Giao thông	7,528,383	9,205,642	9,481,875	4,637,192	4,844,683	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3,390,000	4,048,777	4,079,464	4,079,464		
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	2,723,832	3,621,721	4,064,737	1,505,986	2,558,751	
5	Y tế, dân số và gia đình	1,245,887	1,853,816	1,975,510	1,534,623	440,887	
6	Văn hóa, Thông tin	462,500	412,366	415,368	415,368		
7	An ninh - Quốc phòng	359,800	386,773	441,987	441,987		
8	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	330,500	404,862	436,934	436,934		
9	Thể dục, thể thao	257,000	260,210	268,080	268,080		
10	Cấp nước, thoát nước	242,000	251,000	221,109	221,109		
11	Xã hội	230,000	204,571	191,837	191,837		
12	Công nghệ thông tin	184,000	189,000	173,906	173,906		
13	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	163,000	139,019	128,254	128,254		
14	Du lịch	100,000	89,226	90,109	90,109		
15	Thương mại	98,200	100,842	123,210	123,210		
16	Khoa học - Công nghệ	90,000	93,000	91,000	91,000		
17	Bảo vệ môi trường	89,205	32,705	9,705		9,705	
18	Khu Công nghiệp và khu kinh tế	86,000	79,623	80,323	80,323		
19	Công trình công cộng tại đô thị	37,000	22,574	22,958	22,958		
20	Chi khác	414,937	355,094	307,139	307,139		
21	Bội chi ngân sách địa phương	1,600	11,700	11,700	11,700		

~~(Vốn ngân sách địa phương)~~

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)									Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				29,035,090	2,471,034	16,669,081	3,508,100	3,050,000	8,730,000	1,059,281	310,000	11,700	17,225,235	3,508,100	3,050,000	8,730,000	1,059,281	310,000	12,154	514,000	41,700		
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	-	2,464,056	540,556	1,923,500	-	-	-	-	2,464,056	540,556	1,923,500	-	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã	Khác	2021-2025	-	-	2,464,056	540,556	1,923,500	-	-	-	-	2,464,056	540,556	1,923,500	-	-	-	-	-	-	-	
II. Quốc phòng - An ninh				454,882	22,814	386,773	386,773	-	-	-	-	-	441,987	426,987	-	-	-	-	-	15,000	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				22,336	10,814	8,592	8,592	-	-	-	-	-	8,637	8,637	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2020-2022	11,677	5,000	4,507	4,507	-	-	-	-	-	4,552	4,552	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH BDBP	2020-2022	4,567	3,314	1,322	1,322	-	-	-	-	-	1,322	1,322	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa Trạm Kiểm soát biên phòng Cửa Đại	BCH BDBP	2020-2022	6,092	2,500	2,763	2,763	-	-	-	-	-	2,763	2,763	-	-	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				318,434	-	257,691	257,691	-	-	-	-	-	239,863	224,863	-	-	-	-	-	15,000	-	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	2021-2023	14,500	-	13,857	13,857	-	-	-	-	-	13,857	13,857	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo nâng cấp Nhà kho số 1, số 2	BCH QS	2021-2023	4,151	-	4,002	4,002	-	-	-	-	-	4,002	4,002	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BDBP	2021-2023	11,319	-	10,500	10,500	-	-	-	-	-	10,500	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	2021-2023	14,576	-	13,500	13,500	-	-	-	-	-	13,360	13,360	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	2021-2023	4,800	-	4,800	4,800	-	-	-	-	-	207	207	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đội trình sát	BCH QS	2022-2025	80,000	-	70,000	70,000	-	-	-	-	-	72,000	72,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2024	39,434	-	35,000	35,000	-	-	-	-	-	35,500	20,500	-	-	-	-	-	15,000	-	-	
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2021-2023	14,373	-	13,332	13,332	-	-	-	-	-	13,901	13,901	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025-2027	35,000	-	28,000	28,000	-	-	-	-	-	12,000	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
10	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2024-2026	4,914	-	5,000	5,000	-	-	-	-	-	4,600	4,600	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025-2027	20,000	-	16,200	16,200	-	-	-	-	-	7,000	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
12	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2023-2025	37,918	-	15,000	15,000	-	-	-	-	-	27,000	27,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
13	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025-2027	10,000	-	8,000	8,000	-	-	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
14	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024-2026	19,910	-	17,000	17,000	-	-	-	-	-	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
15	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2022-2024	7,539	-	3,500	3,500	-	-	-	-	-	6,936	6,936	-	-	-	-	-	-	-	-	
d. Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025				77,548	-	50,000	50,000	-	-	-	-	-	71,453	71,453	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	6					Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-ĐBĐ)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Trong đó: nguồn vốn										
Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
d.1. Công trình chuyển tiếp			10,705	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2019	BCH QS	2019-2020	10,705	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-		
d.2. Công trình khởi công mới			66,843	-	50,000	50,000	-	-	-	-	-	68,453	68,453	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023-2025	18,977	-	-	-	-	-	-	-	17,500	17,500	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023-2025	18,993	-	-	-	-	-	-	-	17,500	17,500	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Đông, giai đoạn 1)	BCH QS	2021-2023	14,536	-	-	-	-	-	-	-	14,281	14,281	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Tây, giai đoạn 1)	BCH QS	2021-2023	14,337	-	-	-	-	-	-	-	14,172	14,172	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH BDBP	2021-2025	-	-	50,000	50,000	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-		
d. Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025			17,154	12,000	57,490	57,490	-	-	-	-	-	100,043	100,043	-	-	-	-	-	-	-	-		
d.1. Công trình chuyển tiếp			3,000	12,000	7,490	7,490	-	-	-	-	-	9,837	9,837	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn năm 2019-2020	CA tỉnh	2020-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	6,161	6,161	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc huyện Cái Bè và huyện Tân Phú Đông	CA tỉnh	2020-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	1,450	1,450	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Các công trình Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn khác	CA tỉnh	2018-2021	3,000	12,000	7,490	7,490	-	-	-	-	2,226	2,226	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng	
d.2. Công trình khởi công mới			14,154	-	50,000	50,000	-	-	-	-	-	90,206	90,206	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025		2021-2023	85	-	50,000	50,000	-	-	-	-	77,000	77,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng	
2	Trụ sở làm việc Công an Phường 1, thành phố Mỹ Tho	CA tỉnh	2021-2025	4,773	-	-	-	-	-	-	-	4,406	4,406	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Trụ sở làm việc công an xã Long Bình thuộc huyện Gò Công Tây và Công an thị trấn Bình Phú thuộc huyện Cai Lậy	CA tỉnh	2023-2025	9,296	-	-	-	-	-	-	-	8,800	8,800	-	-	-	-	-	-	-	-		
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác			19,410	-	13,000	13,000	-	-	-	-	-	21,991	21,991	-	-	-	-	-	-	-	-		
e.2. Công trình khởi công mới			14,373	-	-	-	-	-	-	-	-	13,901	13,901	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2021-2023	14,373	-	-	-	-	-	-	-	13,901	13,901	-	-	-	-	-	-	-	-		
e.3. Thanh quyết toán công trình			5,037	-	13,000	13,000	-	-	-	-	-	8,090	8,090	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát biên phòng Cửa Tiểu	BCH BDBP	2020-2021	5,037	-	-	-	-	-	-	-	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Trung tâm chỉ huy - Công an tỉnh	CA tỉnh	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	79	79	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Cầu kiểm soát của Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	6,982	6,982	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác	Khác	2023-2023	-	-	13,000	13,000	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng	
III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			6,649,753	363,988	4,048,777	-	-	3,521,739	469,038	58,000	-	4,079,464	46	-	3,427,880	469,038	58,000	-	124,500	-	-		
a. Công trình chuyển tiếp			843,615	363,988	457,271	-	-	447,271	10,000	-	-	445,395	-	-	435,395	10,000	-	-	-	-	-		
a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng			60,417	58,365	30,000	-	-	30,000	-	-	-	27,936	-	-	27,936	-	-	-	-	-	-		

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										7	Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn											
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS						
1	Trung tâm thông tin thư viện trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2017-2023	58,417	-	-	-	-	-	-	-	-	24,911	-	-	-	24,911	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Khoa Kinh tế xã hội - Trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2018-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,025	-	-	-	2,025	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Trường Đại học Tiền Giang (giai đoạn 2016-2020)	BQLDA DD&CN	2021-2025	2,000	58,365	30,000	-	-	30,000	-	-	-	1,000	-	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng		
a.3. Các công trình Trung học cơ sở				166,737	74,500	104,876	-	-	94,876	10,000	-	-	88,688	-	-	-	78,688	10,000	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	60,605	28,000	54,000	-	-	44,000	10,000	-	-	38,858	-	-	-	28,858	10,000	-	-	-	-	-	-	-		
2	Trường Trung học cơ sở Thạnh Nhứt huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 2)	H.GCT	2020-2022	38,089	11,500	21,026	-	-	21,026	-	-	-	20,980	-	-	-	20,980	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh	H.GCĐ	2020-2022	29,877	5,000	23,850	-	-	23,850	-	-	-	23,850	-	-	-	23,850	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Trường Trung học cơ sở Phường 3	TX.GC	2018-2020	38,166	30,000	6,000	-	-	6,000	-	-	-	5,000	-	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-		
a.4. Các công trình Tiểu học				122,495	39,462	63,632	-	-	63,632	-	-	-	64,693	-	-	-	64,693	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	2020-2022	29,476	7,962	12,224	-	-	12,224	-	-	-	12,224	-	-	-	12,224	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2022	44,687	10,000	32,780	-	-	32,780	-	-	-	32,947	-	-	-	32,947	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Trường Tiểu học Dưỡng Diễm	H.CT	2020-2022	14,659	7,500	3,896	-	-	3,896	-	-	-	3,896	-	-	-	3,896	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Trường Tiểu học Phú Nhuận	H.CL	2020-2022	20,426	7,000	8,902	-	-	8,902	-	-	-	9,796	-	-	-	9,796	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Trường THCS Thiện Trí (khởi hành chánh + công trình phụ)	H.CB	2020-2022	13,247	7,000	5,830	-	-	5,830	-	-	-	5,830	-	-	-	5,830	-	-	-	-	-	-	-	-		
a.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				493,966	191,661	258,763	-	-	258,763	-	-	-	264,078	-	-	-	264,078	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trường Mầm non Mỹ Lợi B	H.CB	2020-2022	24,513	9,000	14,100	-	-	14,100	-	-	-	14,100	-	-	-	14,100	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Trường Mầm non Long Định	H.CT	2020-2022	40,322	651	27,000	-	-	27,000	-	-	-	40,322	-	-	-	40,322	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2022	29,845	4,590	25,130	-	-	25,130	-	-	-	24,325	-	-	-	24,325	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2023	46,219	9,863	41,500	-	-	41,500	-	-	-	33,987	-	-	-	33,987	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	2020-2022	27,184	6,293	16,962	-	-	16,962	-	-	-	16,962	-	-	-	16,962	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Trường Mầm non Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2020-2022	14,982	5,650	8,805	-	-	8,805	-	-	-	8,805	-	-	-	8,805	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Trường Mầm non Nhị Mỹ - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2022	14,798	9,500	4,120	-	-	4,120	-	-	-	4,120	-	-	-	4,120	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Trường mầm non Hòa Khánh	H.CB	2020-2022	29,959	9,000	19,700	-	-	19,700	-	-	-	19,700	-	-	-	19,700	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Trường mầm non Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2019-2021	22,216	16,500	4,333	-	-	4,333	-	-	-	4,723	-	-	-	4,723	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	2019-2021	29,516	20,520	6,850	-	-	6,850	-	-	-	6,850	-	-	-	6,850	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	2019-2021	26,685	17,700	4,500	-	-	4,500	-	-	-	4,602	-	-	-	4,602	-	-	-	-	-	-	-	-		
12	Trường Mầm non Kiểng Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2019-2021	14,479	11,000	1,987	-	-	1,987	-	-	-	1,987	-	-	-	1,987	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	8					CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	
13	Trường Mẫu Giáo Long Bình	H.GCT	2020-2022	29,867	6,572	19,223	-	-	19,223	-	-	-	19,242	-	-	19,242	-	-	-	-	-	-				
14	Trường Mầm non Thiện Trí	H.CB	2020-2022	16,212	6,500	8,950	-	-	8,950	-	-	-	8,950	-	-	8,950	-	-	-	-	-	-				
15	Trường Mầm non Bình Ân	H.GCĐ	2020-2022	14,472	5,000	8,732	-	-	8,732	-	-	-	8,732	-	-	8,732	-	-	-	-	-	-				
16	Trường Mầm non Vàm Láng	H.GCĐ	2020-2022	14,674	5,000	9,321	-	-	9,321	-	-	-	9,321	-	-	9,321	-	-	-	-	-	-				
17	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	2020-2022	25,737	10,622	13,000	-	-	13,000	-	-	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	-	-	-				
18	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	2020-2022	21,431	13,000	4,050	-	-	4,050	-	-	-	3,850	-	-	3,850	-	-	-	-	-	-				
19	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	26,986	9,700	12,870	-	-	12,870	-	-	-	12,870	-	-	12,870	-	-	-	-	-	-				
20	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2019-2021	23,869	15,000	7,630	-	-	7,630	-	-	-	7,630	-	-	7,630	-	-	-	-	-	-				
b. Công trình khởi công mới				4,604,254	-	3,191,506	-	-	2,693,879	439,627	58,000	-	3,385,740	-	-	2,763,613	439,627	58,000	-	124,500	-					
b.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				73,536	-	75,000	-	-	75,000	-	-	-	50,000	-	-	50,000	-	-	-	-	-	-				
1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD&CN	2023-2025	43,536	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000	-	-	-	-	-	-				
2	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trong điểm	Khác	2025-2027	30,000	-	75,000	-	-	75,000	-	-	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	Dự phòng				
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				472,562	-	320,000	-	-	267,000	46,000	7,000	-	268,739	-	-	215,739	46,000	7,000	-	-	-	-				
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQLDA DD&CN	2021-2023	14,879	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	14,500	-	-	14,500	-	-	-	-	-	-				
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	2022-2025	68,106	-	45,000	-	-	45,000	-	-	-	61,000	-	-	61,000	-	-	-	-	-	-				
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQLDA DD&CN	2021-2023	29,500	-	26,000	-	-	14,000	5,000	7,000	-	27,647	-	-	15,647	5,000	7,000	-	-	-	-				
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQLDA DD&CN	2021-2023	29,992	-	27,000	-	-	20,000	7,000	-	-	25,592	-	-	18,592	7,000	-	-	-	-	-				
5	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPD	2024-2026	43,500	-	30,000	-	-	20,000	10,000	-	-	30,000	-	-	20,000	10,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
6	Trường THCS-THPT Long Bình	H.GCT	2025-2027	20,000	-	18,000	-	-	10,000	8,000	-	-	10,000	-	-	2,000	8,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
7	Trường THPT Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-2026	29,885	-	20,000	-	-	15,000	5,000	-	-	21,000	-	-	16,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
8	Trường THPT Trần Văn Hoài	H.CG	2025-2027	12,700	-	11,500	-	-	6,500	5,000	-	-	6,000	-	-	1,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
9	Trường THPT Vĩnh Bình	H.GCT	2025-2027	14,500	-	13,000	-	-	10,000	3,000	-	-	6,000	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
10	Nâng cấp trường THPT Gò Công Đông và Trường THPT Nguyễn Văn Côn	H.GCĐ	2025-2027	14,500	-	13,000	-	-	10,000	3,000	-	-	6,000	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
11	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD&CN	2025-2028	90,000	-	45,000	-	-	45,000	-	-	-	23,000	-	-	23,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
12	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD&CN	2024-2026	25,000	-	18,000	-	-	18,000	-	-	-	18,000	-	-	18,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
13	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD&CN	2025-2028	80,000	-	40,000	-	-	40,000	-	-	-	20,000	-	-	20,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				1,628,255	-	1,177,877	-	-	934,750	203,127	40,000	-	1,238,201	-	-	925,574	203,127	40,000	-	69,500	-					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023								Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn								Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
1	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPD	2021-2024	59,476	-	52,000	-	-	52,000	-	-	-	52,000	-	-	52,000	-	-	-	-	-			
2	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCD	2021-2023	19,998	-	18,000	-	-	18,000	-	-	-	19,462	-	-	19,462	-	-	-	-	-			
3	Trường Trung học cơ sở Dường Diễm	H.CT	2022-2025	65,000	-	56,000	-	-	40,000	16,000	-	-	59,000	-	-	43,000	16,000	-	-	-	-			
4	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	2021-2023	30,657	-	27,500	-	-	14,500	5,000	8,000	-	28,921	-	-	15,921	5,000	8,000	-	-	-			
5	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	2021-2023	47,996	-	43,000	-	-	30,000	8,000	5,000	-	46,000	-	-	23,000	8,000	5,000	-	10,000	-			
6	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Tr)	H.GCT	2021-2023	14,157	-	12,500	-	-	12,500	-	-	-	13,433	-	-	13,433	-	-	-	-	-			
7	Trường Trung học cơ sở Thanh Lộc (GD2) Ấp 2 Thanh Lộc	H.CL	2021-2023	37,599	-	34,000	-	-	34,000	-	-	-	37,300	-	-	37,300	-	-	-	-	-			
8	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49,226	-	43,000	-	-	38,000	5,000	-	-	46,950	-	-	28,950	5,000	-	-	13,000	-			
9	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023	27,477	-	20,500	-	-	15,500	5,000	-	-	26,000	-	-	21,000	5,000	-	-	-	-			
10	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	99,295	-	85,000	-	-	50,000	21,000	14,000	-	91,000	-	-	56,000	21,000	14,000	-	-	-			
11	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021-2024	29,663	-	27,000	-	-	27,000	-	-	-	27,535	-	-	27,535	-	-	-	-	-			
12	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2024	88,020	-	61,000	-	-	50,000	11,000	-	-	81,000	-	-	70,000	11,000	-	-	-	-			
13	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79,622	-	71,500	-	-	59,000	4,500	8,000	-	77,100	-	-	64,600	4,500	8,000	-	-	-			
14	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022-2024	34,994	-	30,000	-	-	30,000	-	-	-	32,000	-	-	32,000	-	-	-	-	-			
15	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	24,996	-	18,000	-	-	15,000	3,000	-	-	23,000	-	-	20,000	3,000	-	-	-	-			
16	Trường THCS Tân Trung	TX.GC	2023-2025	6,100	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	5,800	-	-	5,800	-	-	-	-	-			
17	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCD	2023-2026	58,070	-	25,000	-	-	20,000	5,000	-	-	42,000	-	-	37,000	5,000	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030		
18	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25,065	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	23,000	-	-	18,500	-	-	-	4,500	-			
19	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28,991	-	16,000	-	-	10,000	6,000	-	-	26,000	-	-	14,000	6,000	-	-	6,000	-			
20	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22,133	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	20,000	-	-	15,500	-	-	-	4,500	-			
21	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	61,743	-	25,000	-	-	15,000	10,000	-	-	43,000	-	-	24,500	10,000	-	-	8,500	-	ctiếp 2026-2030		
22	Trường TH và THCS Thanh Hòa	TX.CL	2024-2027	51,750	-	25,000	-	-	15,000	10,000	-	-	25,000	-	-	15,000	10,000	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030		
23	Trường THCS Bình Đông	H.GCD	2025-2027	16,018	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030		
24	Trường THCS Bình Ninh	H.CG	2025-2027	53,000	-	26,000	-	-	16,000	10,000	-	-	15,000	-	-	5,000	10,000	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030, Huyện chỉ GPMB		
25	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	2025-2027	12,500	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030		
26	Trường THCS Bình Xuân	TX.GC	2024-2026	13,000	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030		

STT	10 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-CP)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú	
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/							Ngày 10-8-2023											
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn											
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
27	Trường THCS Đặng Hưng Phước	H.CG	2025-2027	6,500	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
28	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	12,500	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
29	Trường THCS Lương Hòa Lạc	H.CG	2025-2027	37,000	-	24,000	-	-	18,000	6,000	-	-	13,000	-	-	7,000	6,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
30	Trường THCS Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	37,000	-	18,000	-	-	18,000	-	-	-	25,000	-	-	25,000	-	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
31	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2024-2025	2,500	-	2,250	-	-	2,250	-	-	-	2,250	-	-	2,250	-	-	-	-	-	-		
32	Trường THCS Võ Đăng Được	H.GCT	2024-2026	29,000	-	20,000	-	-	15,000	5,000	-	-	20,000	-	-	15,000	5,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
33	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024-2026	19,178	-	13,000	-	-	10,000	3,000	-	-	13,000	-	-	10,000	3,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
34	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024-2026	18,000	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
35	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	18,500	-	13,000	-	-	10,000	3,000	-	-	13,000	-	-	10,000	3,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
36	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	14,733	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	14,250	-	-	14,250	-	-	-	-	-	-		
37	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2021-2023	41,159	-	37,000	-	-	30,000	7,000	-	-	38,540	-	-	18,540	7,000	-	-	13,000	-	-		
38	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	2021-2023	14,495	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	-	-	-		
39	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCD	2021-2024	51,299	-	46,127	-	-	34,500	11,627	-	-	50,010	-	-	38,383	11,627	-	-	-	-	-		
40	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCD	2021-2024	34,405	-	31,000	-	-	25,000	6,000	-	-	33,000	-	-	17,000	6,000	-	-	10,000	-	-		
41	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	2021-2023	28,478	-	25,000	-	-	20,000	-	5,000	-	26,650	-	-	21,650	-	5,000	-	-	-	-		
42	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2025-2028	107,407	-	55,000	-	-	30,000	25,000	-	-	30,000	-	-	5,000	25,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
43	Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân	TX.CL	2025-2026	35,000	-	19,000	-	-	15,000	4,000	-	-	13,000	-	-	9,000	4,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
44	Trường Tiểu học -Trung học cơ sở Phú Quý	TX.CL	2025-2027	40,555	-	28,000	-	-	20,000	8,000	-	-	18,000	-	-	10,000	8,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
45	Mở rộng Trường THCS Phường 1 - Thị xã Gò Công	TX.GC	2025-2027	24,000	-	20,000	-	-	15,000	5,000	-	-	9,000	-	-	4,000	5,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030	
b.4. Các công trình Tiểu học				1,688,994	-	1,089,629	-	-	928,129	156,500	5,000	-	1,271,822	-	-	1,055,322	156,500	5,000	-	55,000	-	-		
1	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	2021-2023	14,608	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	-	-	-		
2	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCD	2021-2023	47,431	-	43,000	-	-	38,000	-	5,000	-	45,863	-	-	40,863	-	5,000	-	-	-	-		
3	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	2021-2023	23,035	-	20,000	-	-	20,000	-	-	-	21,000	-	-	21,000	-	-	-	-	-	-		
4	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	2021-2023	23,029	-	20,500	-	-	15,500	5,000	-	-	21,530	-	-	16,530	5,000	-	-	-	-	-		
5	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trữ	H.GCT	2021-2023	20,776	-	19,000	-	-	19,000	-	-	-	19,000	-	-	19,000	-	-	-	-	-	-		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-CP)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							11										
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS								
6	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2021-2023	43,970	-	39,000	-	-	39,000	-	-	-	42,000	-	-	42,000	-	-	-	-	-	-	
7	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	2021-2023	25,586	-	23,000	-	-	23,000	-	-	-	23,000	-	-	23,000	-	-	-	-	-	-	
8	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43,974	-	39,500	-	-	39,500	-	-	-	42,000	-	-	42,000	-	-	-	-	-	-	
9	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27,477	-	24,500	-	-	24,500	-	-	-	26,000	-	-	19,000	-	-	-	7,000	-	-	
10	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	2021-2023	11,603	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	-	-	-	
11	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	11,893	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	11,800	-	-	11,800	-	-	-	-	-	-	
12	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99,199	-	56,000	-	-	56,000	-	-	-	74,000	-	-	74,000	-	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030
13	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,490	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	14,000	-	-	14,000	-	-	-	-	-	-	
14	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2027	67,000	-	25,000	-	-	15,000	10,000	-	-	20,000	-	-	10,000	10,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030, Huyện chỉ GPMB
15	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	22,902	-	14,000	-	-	10,000	4,000	-	-	14,000	-	-	10,000	4,000	-	-	-	-	-	
16	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023-2025	6,800	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	6,500	-	-	6,500	-	-	-	-	-	-	
17	Trường Tiểu học Tân Trung	TX.GC	2023-2025	32,108	-	18,500	-	-	15,000	3,500	-	-	25,500	-	-	14,000	3,500	-	-	8,000	-	-	
18	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35,000	-	31,000	-	-	20,000	11,000	-	-	24,000	-	-	13,000	11,000	-	-	-	-	-	
19	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	49,852	-	25,000	-	-	20,000	5,000	-	-	15,000	-	-	10,000	5,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, Tp.MT chỉ GPMB
20	Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Gò Công	TX.GC	2025-2027	14,000	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	
21	Trường Tiểu học và THCS Long An	H.CT	2023-2025	23,000	-	20,500	-	-	15,500	5,000	-	-	21,000	-	-	16,000	5,000	-	-	-	-	-	
22	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023-2025	25,000	-	22,000	-	-	12,000	10,000	-	-	23,000	-	-	13,000	10,000	-	-	-	-	-	
23	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2023-2025	37,842	-	20,000	-	-	10,000	10,000	-	-	35,000	-	-	25,000	10,000	-	-	-	-	-	
24	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023-2025	9,912	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	-	-	-	
25	Trường Tiểu học Hữu Đạo	H.CT	2023-2025	19,625	-	14,000	-	-	10,000	4,000	-	-	14,000	-	-	10,000	4,000	-	-	-	-	-	
26	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	64,876	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	25,000	-	-	-	15,000	-	-	Ctiếp 2026-2030, huyện chỉ GPMB
27	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25,559	-	14,000	-	-	10,000	4,000	-	-	23,500	-	-	14,500	4,000	-	-	5,000	-	-	Điều chỉnh tên dự án
28	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	27,585	-	16,000	-	-	11,000	5,000	-	-	26,000	-	-	15,000	5,000	-	-	6,000	-	-	

STT	12 Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023								Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn									
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS	
29	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	71,921	-	28,000	-	-	18,000	10,000	-	-	54,000	-	-	34,000	10,000	-	-	10,000	-	Ctiếp 2026-2030
30	Trường Tiểu học Bình Đông	TX.GC	2024-2026	17,180	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	12,500	-	-	12,500	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
31	Trường Tiểu học Bình Ninh	H.CG	2024-2026	7,959	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	
32	Trường Tiểu học Đăng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	31,898	-	22,000	-	-	17,000	5,000	-	-	21,000	-	-	16,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
33	Trường Tiểu học Đỗ Trinh Thoại	H.GCT	2025-2027	31,898	-	20,000	-	-	15,000	5,000	-	-	11,000	-	-	6,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
34	Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu	H.GCT	2025-2027	22,000	-	15,500	-	-	10,500	5,000	-	-	9,500	-	-	4,500	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
35	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024-2026	25,620	-	18,000	-	-	13,000	5,000	-	-	18,000	-	-	13,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
36	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	8,500	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030
37	Trường Tiểu học Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	5,559	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	
38	Trường Tiểu học Long Chánh	TX.GC	2023-2025	12,534	-	8,500	-	-	8,500	-	-	-	12,500	-	-	8,500	-	-	-	4,000	-	
39	Trường Tiểu học Long Hưng	H.CT	2024-2026	15,000	-	8,500	-	-	8,500	-	-	-	8,500	-	-	8,500	-	-	-	-	-	
40	Trường Tiểu học Mỹ Tịnh An	H.CG	2024-2026	13,000	-	9,500	-	-	9,500	-	-	-	9,500	-	-	9,500	-	-	-	-	-	
41	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nhiều	H.GCT	2024-2026	15,000	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	-	-	
42	Trường Tiểu học Phú Kiết	H.CG	2024-2026	4,200	-	4,000	-	-	4,000	-	-	-	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-	-	
43	Trường Tiểu học Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	17,700	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	-	-	
44	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2024-2026	25,000	-	17,500	-	-	12,500	5,000	-	-	17,500	-	-	12,500	5,000	-	-	-	-	
45	Trường Tiểu học Tân Tây I	H.GCĐ	2024-2026	20,400	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	14,000	-	-	14,000	-	-	-	-	-	
46	Trường Tiểu học Tân Thuận Bình	H.CG	2024-2026	7,400	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	
47	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2024-2026	27,000	-	18,000	-	-	14,000	4,000	-	-	18,000	-	-	14,000	4,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
48	Trường Tiểu học Trần Văn Thiện	H.GCT	2024-2026	24,000	-	17,000	-	-	12,000	5,000	-	-	16,000	-	-	11,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
49	Trường Tiểu học Trung Hòa	H.CG	2024-2026	9,700	-	8,500	-	-	8,500	-	-	-	8,500	-	-	8,500	-	-	-	-	-	
50	Trường Tiểu học xã Đồng Sơn (TH Huỳnh Văn Phên và TH Lê Minh Hương)	H.GCT	2025-2027	28,000	-	19,000	-	-	14,000	5,000	-	-	9,000	-	-	4,000	5,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
51	Xây dựng, nâng cấp trường Tiểu học Tân Thới	H.TPD	2024-2026	12,000	-	11,000	-	-	11,000	-	-	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023								Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										13	Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn								Trong đó: nguồn vốn											
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS				
52	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tươi	H.GCT	2024-2026	26,000	-	18,000	-	-	15,000	3,000	-	-	18,000	-	-	-	15,000	3,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030		
53	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	43,300	-	-	-	-	-	-	-	-	28,000	-	-	-	28,000	-	-	-	-	-	ctiếp 2026-2030		
54	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	2021-2023	14,886	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	14,500	-	-	-	14,500	-	-	-	-	-			
55	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85,300	-	35,000	-	-	20,000	15,000	-	-	60,000	-	-	-	45,000	15,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030		
56	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2021-2023	38,450	-	35,000	-	-	35,000	-	-	-	37,000	-	-	-	37,000	-	-	-	-	-			
57	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2023-2026	61,500	-	33,000	-	-	20,000	13,000	-	-	58,000	-	-	-	45,000	13,000	-	-	-	-			
58	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	2021-2023	14,476	-	14,129	-	-	14,129	-	-	-	14,129	-	-	-	14,129	-	-	-	-	-			
59	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	2021-2023	14,497	-	14,000	-	-	14,000	-	-	-	14,000	-	-	-	14,000	-	-	-	-	-			
60	Trường Tiểu học Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	51,000	-	36,000	-	-	36,000	-	-	-	46,000	-	-	-	46,000	-	-	-	-	-			
61	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2022-2024	17,984	-	16,000	-	-	16,000	-	-	-	16,000	-	-	-	16,000	-	-	-	-	-			
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				740,907	-	529,000	-	-	489,000	34,000	6,000	-	556,978	-	-	-	516,978	34,000	6,000	-	-	-			
1	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	2022-2024	27,921	-	25,000	-	-	25,000	-	-	-	25,500	-	-	-	25,500	-	-	-	-	-			
2	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41,404	-	28,000	-	-	20,000	8,000	-	-	28,000	-	-	-	20,000	8,000	-	-	-	-	Huyện chỉ GPMB		
3	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021-2023	33,890	-	29,000	-	-	20,000	3,000	6,000	-	32,500	-	-	-	23,500	3,000	6,000	-	-	-			
4	Trường Mầm non Rạng Đông	TP.MT	2021-2023	15,000	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng		
5	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPD	2021-2023	14,552	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	13,912	-	-	-	13,912	-	-	-	-	-			
6	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPD	2021-2023	14,586	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	14,066	-	-	-	14,066	-	-	-	-	-			
7	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	8,463	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	7,500	-	-	-	7,500	-	-	-	-	-			
8	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,500	-	12,500	-	-	12,500	-	-	-	13,500	-	-	-	13,500	-	-	-	-	-			
9	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	26,975	-	24,000	-	-	24,000	-	-	-	25,000	-	-	-	25,000	-	-	-	-	-			
10	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023-2025	19,500	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	18,000	-	-	-	18,000	-	-	-	-	-			
11	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TX.GC	2024-2025	29,670	-	17,500	-	-	12,500	5,000	-	-	13,000	-	-	-	8,000	5,000	-	-	-	-			
12	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	57,435	-	30,000	-	-	30,000	-	-	-	30,000	-	-	-	30,000	-	-	-	-	-			
13	Trường Mầm non Long An	H.CT	2023-2025	8,000	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	7,500	-	-	-	7,500	-	-	-	-	-			
14	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14,534	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	13,000	-	-	-	13,000	-	-	-	-	-			
15	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCĐ	2023-2025	32,000	-	28,500	-	-	28,500	-	-	-	29,500	-	-	-	29,500	-	-	-	-	-			

STT	14	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023					Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
							Trong đó: nguồn vốn					Trong đó: nguồn vốn										
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	
16	Trường Mầm Non An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	10,994	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	Bổ sung
17	Trường Mầm non Bình Nghi	H.GCD	2024-2026	28,500	-	15,000	-	-	15,000	-	-	-	19,000	-	-	19,000	-	-	-	-	-	
18	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	41,000	-	15,000	-	-	15,000	-	-	-	28,000	-	-	28,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
19	Trường Mầm non Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	27,000	-	19,000	-	-	15,000	4,000	-	-	10,000	-	-	6,000	4,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, huyện chi GPMB
20	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2024-2027	45,000	-	28,000	-	-	18,000	10,000	-	-	23,000	-	-	13,000	10,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, Huyện chi GPMB
21	Trường Mầm non Mỹ Long	H.CL	2024-2026	22,841	-	16,000	-	-	12,000	4,000	-	-	16,000	-	-	12,000	4,000	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
22	Trường Mầm non Phú Kiết	H.CG	2024-2026	11,300	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
23	Trường Mầm non Tân Đông	H.GCD	2024-2026	11,200	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
24	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	17,500	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
25	Trường Mầm non Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	8,700	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
26	Trường Mầm non Tân Lý Đông	H.CT	2024-2026	10,200	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
27	Trường Mầm non Tân Thuận Bình	H.CG	2024-2026	7,300	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	
28	Trường Mầm non Trung Hòa	H.CG	2024-2026	9,000	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	
29	Trường Mẫu giáo Bình Đông	TX.GC	2024-2026	14,785	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030
30	Xây dựng và trang bị thiết bị phòng tin học cho các trường mầm non đạt chuẩn cơ sở vật chất mức 2	TX.CL	2024-2026	5,400	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	
31	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2021-2023	25,600	-	20,000	-	-	20,000	-	-	-	25,000	-	-	25,000	-	-	-	-	-	
32	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	2021-2023	29,792	-	26,000	-	-	26,000	-	-	-	28,500	-	-	28,500	-	-	-	-	-	
33	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024-2026	11,366	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	10,500	-	-	10,500	-	-	-	-	-	
34	Trường Mầm non Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	44,999	-	30,000	-	-	30,000	-	-	-	41,000	-	-	41,000	-	-	-	-	-	
		c. Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)			50,000	-	250,000	-	250,000	-	-	-	50,000	-	-	50,000	-	-	-	-	-	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD&ĐT	2023-2025	50,000	-	250,000	-	-	250,000	-	-	-	50,000	-	-	50,000	-	-	-	-	-	
		d. Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết			258,502	-	140,000	-	120,589	19,411	-	-	113,252	-	-	93,841	19,411	-	-	-	-	
		d.1. Công trình chuyển tiếp			162,001	-	-	-	-	-	-	-	57,269	-	-	42,341	14,928	-	-	-	-	
1	Sửa chữa Khối phòng học, nhà thi đấu và nâng cấp hạ tầng Trường Chính trị	Tr.CT	2019-2020	14,701	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	
2	Trường THCS Long Hưng (Khối phòng học bộ môn và các hạng mục phụ)	H.CT	2019-2021	14,800	-	-	-	-	-	-	-	-	1,400	-	-	1,400	-	-	-	-	-	

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
3	Trường THCS Long Hưng (Khởi hành chính và các hạng mục phụ)	H.CT	2020-2021	14,793	-	-	-	-	-	-	-	-	2,602	-	-	-	2,602	-	-	-	-	-	-			
4	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	2019-2020	29,989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,585	-	-	-	6,585	5,000	-	-	-	-	-		
5	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cai Lậy	H.CL	2018-2019	25,557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	389	-	-	-	389	-	-	-	-	-	-		
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố.Mỹ Tho	TP.MT	2021-2022	32,421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,437	-	-	-	2,437	-	-	-	-	-	-		
7	Trường THPT Phạm Thành Trung	Sở GD&ĐT	2019-2022	29,740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,134	-	-	-	12,206	9,928	-	-	-	-	-		
8	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	Sở GD&ĐT	2020-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,722	-	-	-	13,722	-	-	-	-	-	-		
d.2. Công trình khởi công mới				96,501	-	140,000	-	-	120,589	19,411	-	-	-	55,983	-	-	-	51,500	4,483	-	-	-	-	-		
1	Sửa chữa khối giảng đường A1 và các hạng mục phụ - Trường Chính trị	Tr.CT	2023-2025	11,448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,500	-	-	-	10,500	-	-	-	-	-	-		
2	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	2022-2024	6,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,500	-	-	-	5,500	-	-	-	-	-	-	(HM: nhà đa năng)	
3	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cai Bè	H.CB	2022-2024	28,789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,500	-	-	-	25,500	-	-	-	-	-	-		
4	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết		0-0	49,864	-	140,000	-	-	120,589	19,411	-	-	-	14,483	-	-	-	10,000	4,483	-	-	-	-	-	Dự phòng	
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				893,382	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	85,077	46	-	-	85,031	-	-	-	-	-	-		
e.1. Công trình chuyển tiếp				64,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,388	-	-	-	29,388	-	-	-	-	-	-		
1	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	2019-2020	29,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,983	-	-	-	13,983	-	-	-	-	-	-		
2	Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2020-2021	14,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,212	-	-	-	7,212	-	-	-	-	-	-		
3	Nâng cấp Trường tiểu học Long Bình 3	H.GCT	2020-2021	14,325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,631	-	-	-	5,631	-	-	-	-	-	-		
4	Trường THCS Phú Phong (nhà xe, sân đường, cột cờ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị)	H.CT	2020-2021	6,034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,562	-	-	-	2,562	-	-	-	-	-	-		
e.3. Thanh quyết toán công trình				828,697	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	55,689	46	-	-	55,643	-	-	-	-	-	-		
1	Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	H.CT	2017-2021	14,076	-	-	-	-	-	-	-	-	-	652	-	-	-	652	-	-	-	-	-	-		
2	Trường THPT Lê Thanh Hiền	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	267	-	-	-	267	-	-	-	-	-	-		
3	Trường THPT Dương Diễm	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	126	-	-	-	126	-	-	-	-	-	-		
4	Trường THCS Lê Ngọc Hân	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310	-	-	-	310	-	-	-	-	-	-		
5	Nâng cấp mở rộng trường THPT Đốc Binh Kiều	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153	-	-	-	153	-	-	-	-	-	-		
6	Trường THPT Nguyễn Văn Thịn	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201	-	-	-	201	-	-	-	-	-	-		
7	Trại thực nghiệm ngành khoa học cây trồng trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	321	-	-	-	321	-	-	-	-	-	-		
8	Hàng rào tạm khu chăn nuôi Thân Cửu Nghĩa trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2019-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	-	-	-	91	-	-	-	-	-	-		
9	Trường Tiểu học Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN	2019-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,417	-	-	-	2,417	-	-	-	-	-	-		

STT	16 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn								
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
10	Trường Tiểu học Phan Văn Kiêu	TX.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,727	-	-	1,727	-	-	-	-	-	-		
11	Trường THCS Nhị Quý	TX.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73	-	-	73	-	-	-	-	-	-		
12	Trường THCS Tân Bình	TX.CL	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,980	-	-	2,980	-	-	-	-	-	-		
13	Trường mầm non 8 tháng 3	TX.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	174	-	-	174	-	-	-	-	-	-		
14	Trường mầm non Tân Bình	TX.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339	-	-	339	-	-	-	-	-	-		
15	Trường Mầm non Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,580	-	-	1,580	-	-	-	-	-	-		
16	Trường Tiểu học Bình Xuân 2	TX.GC	2019-2020	10,959	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	-	90	-	-	-	-	-	-		
17	Trường Tiểu học Phước Trung 2	H.GCĐ	2019-2020	12,129	-	-	-	-	-	-	-	-	1,560	-	-	1,560	-	-	-	-	-	-		
18	Trường Tiểu học Kiểng Phước 2	H.GCĐ	2019-2020	20,658	-	-	-	-	-	-	-	-	4,500	-	-	4,500	-	-	-	-	-	-		
19	Trường THCS Tịnh Hà	H.CG	2018-2020	44,889	-	-	-	-	-	-	-	-	3,425	-	-	3,425	-	-	-	-	-	-		
20	Trường tiểu học Long Thạnh xã Quơn Long	H.CG	2019-2020	14,681	-	-	-	-	-	-	-	-	1,706	-	-	1,706	-	-	-	-	-	-		
21	Trường THCS Phú Tân (giai đoạn 1)	H.TPD	2020-2021	6,993	-	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	22	-	-	-	-	-	-		
22	Trường THCS Hòa Hưng	H.CB	2019-2020	402,446	-	-	-	-	-	-	-	-	3,159	-	-	3,159	-	-	-	-	-	-		
23	Trường THCS Bình Đức - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2021	51,213	-	-	-	-	-	-	-	-	548	-	-	548	-	-	-	-	-	-		
24	Khởi thực hành giảng dạy các nghề trọng điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (giai đoạn 1)	Tr. CD	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71	-	-	71	-	-	-	-	-	-		
25	Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá A và B (cơ sở 1) - Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tr. CD	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	-	-	-		
26	Cải tạo, sửa chữa Phòng thực hành (cơ sở 3) - Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tr. CD	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7	-	-	-	-	-	-		
27	Trường THCS Phú Phong (nhà xe, sân đường, cột cờ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị)	H.CT	2020-2021	6,034	-	-	-	-	-	-	-	-	2,562	-	-	2,562	-	-	-	-	-	-		
28	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	H.CL	2019-2020	7,704	-	-	-	-	-	-	-	-	217	-	-	217	-	-	-	-	-	-		
29	Trường Tiểu học Tân Phong 2 (xây mới 15 phòng)	H.CL	2019-2020	14,447	-	-	-	-	-	-	-	-	1,763	-	-	1,763	-	-	-	-	-	-		
30	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Chính	H.GCĐ	2019-2020	14,477	-	-	-	-	-	-	-	-	573	-	-	573	-	-	-	-	-	-		
31	Trường Tiểu học Gia Thuận 1	H.GCĐ	2019-2020	8,165	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-	258	-	-	-	-	-	-		
32	Trường Mầm non Tân Phước	H.GCĐ	2017-2020	13,726	-	-	-	-	-	-	-	-	665	-	-	665	-	-	-	-	-	-		
33	Trường Mầm non Tân Tây	H.GCĐ	2017-2020	14,347	-	-	-	-	-	-	-	-	186	-	-	186	-	-	-	-	-	-		
34	Trường Mầm non Tăng Hòa	H.GCĐ	2018-2020	14,328	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20	-	-	-	-	-	-		
35	Trường Mầm non Gia Thuận (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2019-2020	9,866	-	-	-	-	-	-	-	-	174	46	-	128	-	-	-	-	-	-		
36	Trường TH Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2020	25,484	-	-	-	-	-	-	-	-	220	-	-	220	-	-	-	-	-	-		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-ĐD&ĐP) CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn								
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
37	Trường THPT Cái Bè - huyện Cái Bè	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	336	-	-	336	-	-	-	-	-	-		
38	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7	-	-	-	-	-	-		
39	Trường THPT Tân Hiệp - huyện Châu Thành	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	294	-	-	294	-	-	-	-	-	-		
40	Hồ bơi các trường THPT huyện	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	481	-	-	481	-	-	-	-	-	-		
41	Khởi hội trường - Ký túc xá - Khu phụ trợ Trường Cao đẳng y tế Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	337	-	-	337	-	-	-	-	-	-		
42	Trường Mầm non Phường 1 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	505	-	-	505	-	-	-	-	-	-		
43	Trường Tiểu học Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	H.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	832	-	-	832	-	-	-	-	-	-		
44	Trường THCS Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83	-	-	83	-	-	-	-	-	-		
45	Trường Mẫu giao Thạnh Phú (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	433	-	-	433	-	-	-	-	-	-		
46	Trường Mầm non Dưỡng Diễm (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	473	-	-	473	-	-	-	-	-	-		
47	Trường Mầm non Bình Trưng	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	548	-	-	548	-	-	-	-	-	-		
48	Trường Tiểu học Tân Phước 1	H.GCD	2022-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	-	-	51	-	-	-	-	-	-		
49	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học huyện Gò Công Đông	H.GCD	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,056	-	-	1,056	-	-	-	-	-	-		
50	Trường TH Tân Hiệp	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,100	-	-	4,100	-	-	-	-	-	-		
51	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	331	-	-	331	-	-	-	-	-	-		
52	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329	-	-	329	-	-	-	-	-	-		
53	Trường Tiểu học Song Bình	H.CG	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	700	-	-	-	-	-	-		
54	Trường Tiểu học Long An (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105	-	-	105	-	-	-	-	-	-		
55	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học thị xã Gò Công	TX.GC	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38	-	-	38	-	-	-	-	-	-		
56	Trường Mầm non Đông Hòa Hiệp	H.CB	2022-0		-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	-	66	-	-	-	-	-	-		
57	Trường Mầm non An Cư	H.CB	2022-0		-	-	-	-	-	-	-	-	178	-	-	178	-	-	-	-	-	-		
58	Trường Mầm non An Cư (giai đoạn 2)	H.CB	2022-0		-	-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	-	-	-		
59	Trường Mầm non Mỹ Tân	H.CB	2023		-	-	-	-	-	-	-	-	29	-	-	29	-	-	-	-	-	-		
60	Trường Tiểu học Đồng Hòa Hiệp	H.CB	2023		-	-	-	-	-	-	-	-	244	-	-	244	-	-	-	-	-	-		
61	Trường Trung học cơ sở thị trấn Cái Bè	H.CB	2023		-	-	-	-	-	-	-	-	225	-	-	225	-	-	-	-	-	-		
62	Trường THCS Phan Văn Ba, huyện Cái Bè	H.CB	2023		-	-	-	-	-	-	-	-	374	-	-	374	-	-	-	-	-	-		
63	Trường Tiểu học Mỹ Đức Tây B	H.CB	2023		-	-	-	-	-	-	-	-	85	-	-	85	-	-	-	-	-	-		

STT	18					CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020																						
64	Trường THCS Bình Đông	H.GCD	2025-2027	16,018	-	-	-	-	-	-	-	-	163	-	-	163	-	-	-	-	-					
65	Trường THCS Đạo Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2023	47,225	-	-	-	-	-	-	-	-	64	-	-	64	-	-	-	-	-					
66	Trường Tiểu học Mỹ Phong - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2023	20,282	-	-	-	-	-	-	-	-	71	-	-	71	-	-	-	-	-					
67	Trường trung học cơ sở Xuân Diệu - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2023	14,130	-	-	-	-	-	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	-	-					
68	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho (giai đoạn 2)	TP.MT	2018-2023	9,412	-	-	-	-	-	-	-	-	363	-	-	363	-	-	-	-	-					
69	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác			-	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	8,000	-	-	8,000	-	-	-	-	-	Dự phòng				
70	Trường Mầm non Hưng Thạnh	H.TP	2020-2022	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	1,545	-	-	1,545	-	-	-	-	-					
IV. Y tế, dân số và gia đình				1,834,199	1,555,183	1,392,929	-	-	1,238,255	31,874	122,800	-	1,534,623	-	-	1,316,492	31,874	122,800	-	63,457	-					
a. Công trình chuyển tiếp				844,858	1,555,183	751,255	-	-	665,755	6,500	79,000	-	760,755	-	-	675,255	6,500	79,000	-	-	-					
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2017-2022	600,000	1,479,113	600,000	-	-	534,000	-	66,000	-	600,000	-	-	534,000	-	66,000	-	-	-					
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2020-2023	151,385	9,821	126,000	-	-	106,500	6,500	13,000	-	135,500	-	-	116,000	6,500	13,000	-	-	-					
3	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế thị xã Gò Công	BQLDA DD&CN	2018-2022	93,473	66,249	25,255	-	-	25,255	-	-	-	25,255	-	-	25,255	-	-	-	-	-					
b. Công trình khởi công mới				356,566	-	229,500	-	-	209,500	-	20,000	-	269,528	-	-	186,071	-	20,000	-	63,457	-					
1	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2026	113,038	-	90,000	-	-	90,000	-	-	-	96,000	-	-	96,000	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW				
2	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQLDA DD&CN	2021-2024	123,528	-	59,500	-	-	39,500	-	20,000	-	123,528	-	-	40,071	-	20,000	-	63,457	-	KL số 174/TB-KTNN, 30/6/2021 của KTNN				
3	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQLDA DD&CN	2024-2027	120,000	-	80,000	-	-	80,000	-	-	-	50,000	-	-	50,000	-	-	-	-	-					
c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				355,800	-	87,500	-	-	73,000	9,500	5,000	-	137,200	-	-	122,700	9,500	5,000	-	-	-					
c.1. Công trình chuyển tiếp				29,976	-	-	-	-	-	-	-	-	29,900	-	-	15,400	9,500	5,000	-	-	-					
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	2019-2022	29,976	-	-	-	-	-	-	-	-	29,900	-	-	15,400	9,500	5,000	-	-	-					
c.2. Công trình khởi công mới				325,824	-	87,500	-	-	73,000	9,500	5,000	-	107,300	-	-	107,300	-	-	-	-	-					
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2025	212,107	-	-	-	-	-	-	-	-	83,800	-	-	83,800	-	-	-	-	-					
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	127,495	-	-	-	-	-	-	-	-	66,000	-	-	66,000	-	-	-	-	-					
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA DD&CN	2022-2024	40,125	-	-	-	-	-	-	-	-	6,800	-	-	6,800	-	-	-	-	-					
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA DD&CN	2023-2025	44,487	-	-	-	-	-	-	-	-	11,000	-	-	11,000	-	-	-	-	-					
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	13,887	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030				
3	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện		2021-2025	84,965	-	87,500	-	-	73,000	9,500	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
4	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	14,865	-	-	-	-	-	-	-	-	13,500	-	-	13,500	-	-	-	-	-					

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
d. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Phòng khám đa khoa						3,000	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-			
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Phòng khám đa khoa		2021-2025	3,000	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-			
e. Trạm y tế, xã, phường, thị trấn						210,669	-	145,000	-	-	145,000	-	-	-	179,494	-	-	179,494	-	-	-	-	-			
e.2. Công trình khởi công mới						190,922	-	145,000	-	-	145,000	-	-	-	177,821	-	-	177,821	-	-	-	-	-			
1	Trạm Y tế xã Phú Cường	H.CL	2021-2022	1,272	-	-	-	-	-	-	-	-	1,200	-	-	1,200	-	-	-	-	-	-	-			
2	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái bè	H.CB	2023-2025	6,791	-	-	-	-	-	-	-	-	6,500	-	-	6,500	-	-	-	-	-	-	-			
3	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	5,700	-	-	5,700	-	-	-	-	-	-	-			
4	Trạm Y tế xã Thiện Trí, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	5,790	-	-	-	-	-	-	-	-	5,500	-	-	5,500	-	-	-	-	-	-	-			
5	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2023-2025	6,900	-	-	-	-	-	-	-	-	6,400	-	-	6,400	-	-	-	-	-	-	-			
6	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2023-2025	6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000	-	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-			
7	Trạm Y tế xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,349	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000	-	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-			
8	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000	-	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-			
9	Trạm Y tế Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,327	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000	-	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-			
10	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5,116	-	-	-	-	-	-	-	-	4,800	-	-	4,800	-	-	-	-	-	-	-			
11	Trạm Y tế xã Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5,097	-	-	-	-	-	-	-	-	4,800	-	-	4,800	-	-	-	-	-	-	-			
12	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2023-2025	7,600	-	-	-	-	-	-	-	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	-	-			
13	Trạm Y tế xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	2023-2025	7,600	-	-	-	-	-	-	-	-	7,000	-	-	7,000	-	-	-	-	-	-	-			
14	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2023-2025	6,401	-	-	-	-	-	-	-	-	5,900	-	-	5,900	-	-	-	-	-	-	-			
15	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2023-2025	6,150	-	-	-	-	-	-	-	-	5,500	-	-	5,500	-	-	-	-	-	-	-			
16	Trạm y tế xã An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023	4,136	-	-	-	-	-	-	-	-	3,900	-	-	3,900	-	-	-	-	-	-	-			
17	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn			6,000	-	145,000	-	-	145,000	-	-	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng		
18	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2021-2023	7,245	-	-	-	-	-	-	-	-	6,800	-	-	6,800	-	-	-	-	-	-	-			
19	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	6,318	-	-	-	-	-	-	-	-	5,900	-	-	5,900	-	-	-	-	-	-	-			
20	Trạm Y tế xã Thanh Mỹ	H.TP	2021-2022	6,167	-	-	-	-	-	-	-	-	5,800	-	-	5,800	-	-	-	-	-	-	-			
21	Trạm Y tế Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2022	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	4,700	-	-	4,700	-	-	-	-	-	-	-			
22	Trạm Y tế Thiện Trung	H.CB	2021-2022	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	6,600	-	-	6,600	-	-	-	-	-	-	-			
23	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	2021-2023	6,794	-	-	-	-	-	-	-	-	6,400	-	-	6,400	-	-	-	-	-	-	-			
24	Trạm Y tế xã Vĩnh Hựu	H.GCT	2021-2022	6,495	-	-	-	-	-	-	-	-	6,152	-	-	6,152	-	-	-	-	-	-	-			

STT	20 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-CP)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023																		
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn								
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS									
25	Nâng cấp trạm y tế xã Tân Hòa Tây	H.TP	2021-2022	2,972	-	-	-	-	-	-	-	2,650	-	-	2,650	-	-	-	-	-				
26	Trạm y tế xã Hòa Định	H.CG	2021-2023	7,000	-	-	-	-	-	-	-	6,600	-	-	6,600	-	-	-	-	-				
27	Trạm y tế xã Tân Thạnh	H.TPD	2021-2023	8,609	-	-	-	-	-	-	-	8,685	-	-	8,685	-	-	-	-	-				
28	Trạm Y tế xã Tân Phú	H.TPD	2021-2022	8,069	-	-	-	-	-	-	-	7,234	-	-	7,234	-	-	-	-	-				
29	Trạm Y tế xã Tân Lập 1	H.TP	2022-2024	10,063	-	-	-	-	-	-	-	9,200	-	-	9,200	-	-	-	-	-				
30	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	2022-2024	8,661	-	-	-	-	-	-	-	7,900	-	-	7,900	-	-	-	-	-				
e.3. Thanh quyết toán công trình				19,747	-	-	-	-	-	-	-	1,673	-	-	1,673	-	-	-	-	-				
1	Trạm y tế xã Bình Ân	H.GCĐ	2020-2021	4,540	-	-	-	-	-	-	-	376	-	-	376	-	-	-	-	-				
2	Sửa chữa Trạm y tế xã Đông Hòa	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15	-	-	-	-	-				
3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Nhị Bình	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	34	-	-	34	-	-	-	-	-				
4	Sửa chữa Trạm y tế xã Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	78	-	-	78	-	-	-	-	-				
5	Trạm y tế xã Bình Trung	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	259	-	-	259	-	-	-	-	-				
6	Trạm Y tế phường 4 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	174	-	-	174	-	-	-	-	-				
7	Trạm Y tế phường 3 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	190	-	-	190	-	-	-	-	-				
8	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	61	-	-	61	-	-	-	-	-				
9	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2021-2022	10,206	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	160	-	-	-	-	-				
10	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Phú Phong	H.CT	2019	5,000	-	-	-	-	-	-	-	291	-	-	291	-	-	-	-	-				
11	Sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Đức Đông	H.CB	2022		-	-	-	-	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	-	-				
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				63,306	-	174,674	-	-	140,000	15,874	18,800	-	185,646	-	-	150,972	15,874	18,800	-	-				
f.1. Công trình chuyển tiếp				2,669	-	-	-	-	-	-	-	2,014	-	-	2,014	-	-	-	-	-				
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Mắt Tiền Giang	S.YT	2020-2021	2,669	-	-	-	-	-	-	-	2,014	-	-	2,014	-	-	-	-	-				
f.2. Công trình khởi công mới				59,408	-	-	-	-	-	-	-	177,043	-	-	142,369	15,874	18,800	-	-	-				
1	Các công trình phục vụ phòng chống dịch Covid-19	BQLDA DD&CN	2021-2023	2,000	-	-	-	-	-	-	-	1,180	-	-	1,180	-	-	-	-	-				
2	Cải tạo các cơ sở thành khu cách ly y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19 (Phòng khám quân, dân y và Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tiền Giang)	BQLDA DD&CN	2021-2023	10,950	-	-	-	-	-	-	-	346	-	-	346	-	-	-	-	-				
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Đại học Tiền Giang - cơ sở Thân Cửu Nghĩa làm bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống Covid-19	BQLDA DD&CN	2021-2023	12,317	-	-	-	-	-	-	-	12,286	-	-	10,206	-	2,080	-	-	-				

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
4	Sửa chữa, cải tạo Trường THPT Tân Phước và Trường THCS thị trấn Mỹ Phước làm khu cách ly y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	BQLDA DD&CN	2021-2023	2,200	-	-	-	-	-	-	-	-	2,732	-	-	1,992	-	740	-	-	-	-				
5	Xây mới và cải tạo, sửa chữa Bệnh viện dã chiến số 1 (cơ sở 2)	BQLDA DD&CN	2021-2023	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	4,159	-	-	4,159	-	-	-	-	-	-				
6	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6	BQLDA DD&CN	2021-2023	5,500	-	-	-	-	-	-	-	-	5,471	-	-	4,971	-	500	-	-	-	-				
7	Sửa chữa khu cách ly tại Trung tâm y tế huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy	BQLDA DD&CN	2021-2023	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	5,815	-	-	5,785	-	30	-	-	-	-				
8	Khu cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19 - Trung tâm Y tế huyện Cai Bè	H.CB	2021-2021	8,963	-	-	-	-	-	-	-	-	9,680	-	-	9,680	-	-	-	-	-	-				
9	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Nhà Thiếu nhi Tiền Giang để sử dụng làm Bệnh viện dã chiến số 5	BQLDA DD&CN	2021-2023	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	5,439	-	-	3,989	-	1,450	-	-	-	-				
10	Đầu tư mua sắm thiết bị và nâng cấp, cải tạo khu điều trị bệnh nhân Covid-19 quy mô 100 giường tại Sở Y tế	BQLDA DD&CN	2021-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,351	-	-	5,351	-	-	-	-	-	-				
11	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế dự phòng cũ (Hòa Khánh), phòng khám đa khoa khu vực An Thái Trung và phòng khám đa khoa khu vực Hậu Mỹ Bắc A sau khi Trung tâm y tế huyện Cai Bè được sử dụng làm Bệnh viện số 4	H.CB	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	-	3,000	-	-	-	-	-	-				
12	Tháo dỡ, sửa chữa và hoàn trả hiện trạng công trình Bệnh viện dã chiến số 5	BQLDA DD&CN	2023-2025	6,978	-	-	-	-	-	-	-	-	6,199	-	-	6,199	-	-	-	-	-	-				
13	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQLDA DD&CN	2021-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115,385	-	-	85,511	15,874	14,000	-	-	-	-				
f.3. Thanh quyết toán công trình				1,229	-	174,674	-	-	140,000	15,874	18,800	-	6,589	-	-	6,589	-	-	-	-	-	-				
1	Xây dựng mở rộng bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	375	-	-	375	-	-	-	-	-	-				
2	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108	-	-	108	-	-	-	-	-	-				
3	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147	-	-	147	-	-	-	-	-	-				
4	Dự án y tế nông thôn	BQLDA DD&CN	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	425	-	-	425	-	-	-	-	-	-				
5	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan và nhà vệ sinh tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang - huyện Cai lậy	BQLDA DD&CN	2019-2020	1,229	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	42	-	-	-	-	-	-				
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-				
7	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế (giai đoạn 02)	S.YT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392	-	-	392	-	-	-	-	-	-				
8	Trung tâm y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2016-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác		2021	-	-	174,674	-	-	140,000	15,874	18,800	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng			
V. Khoa học và Công nghệ				98,623	-	93,000	45,000	-	32,000	16,000	-	91,000	43,492	-	31,508	-	16,000	-	-	-	-	-				
a. Công trình chuyển tiếp				97,123	-	92,000	44,000	-	32,000	16,000	-	90,000	42,992	-	31,008	-	16,000	-	-	-	-	-				
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	2020-2023	73,700	-	66,000	33,000	-	23,000	-	10,000	-	67,000	33,000	-	24,000	-	10,000	-	-	-	-				
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	2020-2024	23,423	-	26,000	11,000	-	9,000	-	6,000	-	23,000	9,992	-	7,008	-	6,000	-	-	-	-				

STT	22					CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				1,500	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-					
1	Các công trình Khoa học, Công nghệ cấp thiết khác				1,500	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-	Dự phòng			
VI. Văn hóa, Thông tin				806,135	15,602	412,366	97,732	66,000	248,634	-	-	-	415,368	91,232	88,000	236,136	-	-	-	-	-					
a. Công trình chuyển tiếp				186,098	15,602	35,232	5,232	-	30,000	-	-	-	54,120	5,232	-	48,888	-	-	-	-	-					
1	Nhà thiếu nhi tỉnh Tiền Giang		BQLDA DD&CN	2018-2021	125,840	-	-	-	-	-	-	-	-	18,888	-	-	18,888	-	-	-	-	-				
2	Khu di tích Lăng Hoàng Gia		TX.GC	2020-2022	17,288	1,684	9,000	-	9,000	-	-	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	-	-					
3	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe		TX.CL	2020-2022	19,979	7,918	11,000	4,000	-	7,000	-	-	-	11,000	4,000	-	7,000	-	-	-	-	-				
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Gò Công Đông (hạng mục kê và công viên ao nước)		H.GCĐ	2020-2024	22,991	6,000	15,232	1,232	-	14,000	-	-	-	15,232	1,232	-	14,000	-	-	-	-	-				
b. Công trình khởi công mới				535,860	-	321,134	79,500	59,000	182,634	-	-	-	325,634	74,500	85,000	166,134	-	-	-	-	-					
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông		H.TPD	2023-2025	23,891	-	14,000	5,000	3,000	6,000	-	-	-	21,500	6,000	4,000	11,500	-	-	-	-	-				
2	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông		H.TPD	2024-2026	23,920	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	16,000	5,000	5,000	6,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030			
3	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2		BQLDA DD&CN	2022-2024	41,713	-	37,000	7,000	10,000	20,000	-	-	-	39,000	11,000	10,000	18,000	-	-	-	-	-				
4	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh		H.GCT	2021-2023	10,228	-	9,398	-	9,398	-	-	-	9,398	-	-	9,398	-	-	-	-	-	-				
5	Hội trường đa năng		H.GCT	2021-2023	11,977	-	11,236	-	11,236	-	-	-	11,236	-	-	11,236	-	-	-	-	-	-				
6	Bia tường niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiến		H.CG	2021-2023	4,834	-	4,500	500	-	4,000	-	-	-	4,500	500	-	4,000	-	-	-	-	-				
7	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.		H.CL	2022-2024	15,237	-	13,000	4,000	2,000	7,000	-	-	-	14,000	4,000	2,000	8,000	-	-	-	-	-				
8	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành		H.CT	2022-2024	12,500	-	11,000	4,000	2,000	5,000	-	-	-	11,000	4,000	2,000	5,000	-	-	-	-	-				
9	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông		H.TPD	2022-2024	15,560	-	14,000	5,000	4,000	5,000	-	-	-	15,000	5,000	4,000	6,000	-	-	-	-	-				
10	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh		BQLDA DD&CN	2023-2026	150,000	-	75,000	15,000	10,000	50,000	-	-	-	112,000	25,000	30,000	57,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030			
11	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước		H.TP	2024-2026	12,000	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030			
12	Hội trường đa năng huyện Tân Phước		H.TP	2024-2026	14,000	-	12,000	4,000	3,000	5,000	-	-	-	12,000	4,000	3,000	5,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030			
13	Khu tưởng niệm Bác Hồ và đền thờ các Vua Hùng, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh		BQLDA DD&CN	2025-2028	200,000	-	95,000	25,000	20,000	50,000	-	-	-	50,000	5,000	25,000	20,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030			
c. Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025				37,491	-	23,000	10,000	5,000	8,000	-	-	-	28,822	10,500	2,000	16,322	-	-	-	-	-					
c.1. Công trình chuyển tiếp				6,322	-	-	-	-	-	-	-	-	3,647	500	-	3,147	-	-	-	-	-					
1	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020		S.VH	2022-2024	3,788	-	-	-	-	-	-	-	-	2,300	500	-	1,800	-	-	-	-	-				
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia		S.VH	2020-2021	2,534	-	-	-	-	-	-	-	-	1,347	-	-	1,347	-	-	-	-	-				
c.2. Công trình khởi công mới				21,376	-	23,000	10,000	5,000	8,000	-	-	-	25,100	10,000	2,000	13,100	-	-	-	-	-					
1	Chỉnh trang di tích Chiến thắng Ấp Bắc		S.VH	2020-2023	2,226	-	-	-	-	-	-	-	-	2,100	-	-	2,100	-	-	-	-	-				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										23										
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS											
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	S.VH	2023-2025	13,152	-	-	-	-	-	-	-	-	12,500	6,500	-	6,000	-	-	-	-	-	-				
3	Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025	S.VH		-	-	23,000	10,000	5,000	8,000	-	-	-	5,000	1,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng			
4	Bia Cắm thù xã Bình Ninh	H.CG	2022-2024	5,998	-	-	-	-	-	-	-	-	5,500	2,500	-	3,000	-	-	-	-	-	-				
c.3. Thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành						9,793	-	-	-	-	-	-	75	-	-	75	-	-	-	-	-	-				
1	Tượng đài chiến thắng Cổ Cò	S.VH	2009-2021	9,215	-	-	-	-	-	-	-	-	68	-	-	68	-	-	-	-	-	-				
2	Công trình Tu bổ Lăng Tứ Kiệt	S.VH	2011-2021	343	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	-	-	-				
3	Tu bổ bia chiến thắng Ngã Sáu Bằng Lăng	S.VH	2011-2021	235	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-				
d. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác						46,686	-	33,000	3,000	2,000	28,000	-	-	6,792	1,000	1,000	4,792	-	-	-	-	-				
d.3. Thanh quyết toán công trình						46,686	-	33,000	3,000	2,000	28,000	-	-	6,792	1,000	1,000	4,792	-	-	-	-	-				
1	Trung tâm văn hóa huyện Chợ Gạo	H.CG	2019-2020	12,184	-	-	-	-	-	-	-	-	48	-	-	48	-	-	-	-	-	-				
2	Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện	H.CG	2019-2020	4,408	-	-	-	-	-	-	-	-	743	-	-	743	-	-	-	-	-	-				
3	Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời	H.CG	2019-2020	3,207	-	-	-	-	-	-	-	-	432	-	-	432	-	-	-	-	-	-				
4	San lấp mặt bằng khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện (phục vụ hội xuân)	H.TPD	2020-2021	2,683	-	-	-	-	-	-	-	-	790	-	-	790	-	-	-	-	-	-				
5	Quảng trường (sân lẻ) - Quảng trường trung tâm tỉnh	BQLDA DD&CN	2021-2021		-	-	-	-	-	-	-	-	259	-	-	259	-	-	-	-	-	-				
6	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II)	H.GCD	2018-2019	13,466	-	-	-	-	-	-	-	-	597	-	-	597	-	-	-	-	-	-				
7	Nhà tập luyện thể thao đa năng Trường Năng khiếu thể dục, thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2020	8,845	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	-	66	-	-	-	-	-	-				
8	Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	BQLDA DD&CN	2020-2022		-	-	-	-	-	-	-	-	516	-	-	516	-	-	-	-	-	-				
9	Sửa chữa, xây dựng nhà ở lưu trú Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Tiền Giang	S.VH	2020-2022	1,891	-	-	-	-	-	-	-	-	230	-	-	230	-	-	-	-	-	-				
10	Hội trường đa năng, công trình phụ trợ	H.GCD	2020-2022		-	-	-	-	-	-	-	-	75	-	-	75	-	-	-	-	-	-				
11	Thanh quyết toán các công trình văn hóa - thông tin khác	Khác	2023-2023		-	33,000	3,000	2,000	28,000	-	-	-	3,000	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng			
12	Nâng cấp sửa chữa các hạng mục phục vụ lễ hội Lăng cổ Đồng Hòa Hiệp	H.CB	2023		-	-	-	-	-	-	-	-	36	-	-	36	-	-	-	-	-	-				
VII. Phát thanh, truyền hình, thông tấn						180,463	7,000	139,019	32,700	15,000	25,437	65,882	-	-	128,254	27,753	5,000	29,619	65,882	-	-	-	-			
a. Công trình chuyển tiếp						120,463	7,000	106,019	20,700	5,000	14,437	65,882	-	-	112,701	22,200	-	24,619	65,882	-	-	-	-			
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	14,678	7,000	4,678		-	-	996	3,682	-	8,360	-	-	4,678	3,682	-	-	-	-	-				
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQLDA DD&CN	2020-2023	87,951	-	86,341	19,700	5,000	9,441	52,200	-	-	86,341	19,700	-	14,441	52,200	-	-	-	-	-				
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài TH	2020-2022	17,834	-	15,000	1,000		4,000	10,000	-	-	18,000	2,500	-	5,500	10,000	-	-	-	-	-	Vượt TMDT			
b. Công trình khởi công mới						60,000	-	30,000	10,000	10,000	10,000	-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-				
1	Thiết bị kỹ thuật Đài Phát thanh và Truyền hình	BQLDA DD&CN	2025-2028	60,000	-	30,000	10,000	10,000	10,000		-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-				

STT	24	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
							Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
		c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác			-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	553	553	-	-	-	-	-	-	-	-				
		c.3. Thanh quyết toán công trình			-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	553	553	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1		Bổ sung trang thiết bị phát thanh - truyền hình	Đài TH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	53	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2		Các công trình Phát thanh, truyền hình, thông tấn cấp thiết khác			-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng		
VIII. Thể dục, thể thao					375,068	11,942	260,210	52,500	55,000	108,710	37,000	7,000	-	268,080	43,500	37,000	143,580	37,000	7,000	-	-	-	-	-			
a. Công trình chuyển tiếp					91,180	11,942	78,710	2,000	10,000	22,710	37,000	7,000	-	84,400	-	-	40,400	37,000	7,000	-	-	-	-	-			
1		Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2023	70,240	5,000	65,500	2,000	10,000	20,000	26,500	7,000	-	63,500	-	-	30,000	26,500	7,000	-	-	-	-	-			
2		Nhà luyện tập thể thao	H.CG	2020-2022	20,940	6,942	13,210	-	-	2,710	10,500	-	-	20,900	-	-	10,400	10,500	-	-	-	-	-	-	Vượt TMBT		
b. Công trình khởi công mới					178,975	-	157,500	44,500	37,000	76,000	-	-	-	158,949	40,500	33,000	85,449	-	-	-	-	-	-	-			
1		Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng (GCT)	H.GCT	2021-2023	19,253	-	19,000	1,000	2,000	16,000	-	-	-	19,000	1,000	-	18,000	-	-	-	-	-	-	-			
2		Sân vận động huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14,027	-	14,000	1,000	-	13,000	-	-	-	13,949	1,000	-	12,949	-	-	-	-	-	-	-			
3		Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27,747	-	24,500	7,500	7,000	10,000	-	-	-	25,000	7,500	7,500	10,000	-	-	-	-	-	-	-			
4		Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,000	-	13,000	4,000	5,000	4,000	-	-	-	13,000	4,000	5,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-			
5		Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	39,986	-	35,000	14,000	8,000	13,000	-	-	-	36,000	10,000	5,500	20,500	-	-	-	-	-	-	-			
6		Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20,000	-	15,000	5,000	4,000	6,000	-	-	-	15,000	5,000	4,000	6,000	-	-	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030		
7		Nhà đa năng trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	14,500	-	12,000	4,000	4,000	4,000	-	-	-	12,000	4,000	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-			
8		Sân vận động huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	14,500	-	12,000	4,000	4,000	4,000	-	-	-	12,000	4,000	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-			
9		Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14,962	-	13,000	4,000	3,000	6,000	-	-	-	13,000	4,000	3,000	6,000	-	-	-	-	-	-	-			
		c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác			104,913	-	24,000	6,000	8,000	10,000	-	-	-	19,731	2,000	1,000	16,731	-	-	-	-	-	-	-			
		c.1. Công trình chuyển tiếp			14,858	-	-	-	-	-	-	-	-	9,000	1,000	-	8,000	-	-	-	-	-	-	-			
1		Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	2021-2023	14,858	-	-	-	-	-	-	-	-	9,000	1,000	-	8,000	-	-	-	-	-	-	-			
		c.3. Thanh quyết toán công trình			90,055	-	24,000	6,000	8,000	10,000	-	-	-	10,731	1,000	1,000	8,731	-	-	-	-	-	-	-			
1		Hồ bơi thị xã Gò Công	TX.GC	2020-2020	23,800	-	-	-	-	-	-	-	-	2,598	-	-	2,598	-	-	-	-	-	-	-			
2		Hồ Bơi	H.CG	2019-2020	10,486	-	-	-	-	-	-	-	-	1,263	-	-	1,263	-	-	-	-	-	-	-			
3		Xây dựng khán đài sân vận động 500 chỗ ngồi và các phòng chức năng	H.CG	2019-2020	7,828	-	-	-	-	-	-	-	-	1,980	-	-	1,980	-	-	-	-	-	-	-			
4		Trường năng khiếu thể dục thể thao (giai đoạn 2)	S.VH	2016-2020	7,278	-	-	-	-	-	-	-	-	59	-	-	59	-	-	-	-	-	-	-			
5		Nhà tập luyện thể thao, các phòng chức năng	H.GCD	2019-2020	21,300	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-			
6		Sân vận động huyện Gò Công Đông	H.GCD	2019-2020	19,363	-	-	-	-	-	-	-	-	883	-	-	883	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 2021-2025 (Số 22/NQ-ĐD&H)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
7	Sân vận động thị xã Gò Công	TX.GC	2020-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	148	-	-	148	-	-	-	-	-	-	
8	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình Thể dục, thể thao khác			-	-	24,000	6,000	8,000	10,000	-	-	-	3,000	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
d. Đề án Phát triển thể dục thể thao quần chúng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2022-2027, định hướng đến năm 2030				-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	1,000	3,000	1,000	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa các sân vận động, sân bóng đá các xã	S.VH	2024-2027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	1,000	3,000	1,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
IX. Bảo vệ môi trường				70,000	-	23,000	8,000	5,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				70,000	-	20,000	5,000	5,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hệ thống xử lý nước thải khu tại các đô thị	BQLDA DD&CN	2021-2025	70,000	-	20,000	5,000	5,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng
c. Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác				-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác		2021-2023	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng
X. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1,648,101	17,527	629,500	244,000	84,000	281,500	15,000	5,000	-	602,986	230,040	95,287	251,659	15,000	5,000	-	6,000	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				205,360	17,527	134,000	49,000	11,000	69,000	-	5,000	-	120,532	49,067	9,000	57,465	-	5,000	-	-	-	-	
1	Kè kênh Ngang và cặp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	35,919	-	32,000	6,000	2,000	19,000	-	5,000	-	33,927	4,600	-	24,327	-	5,000	-	-	-	-	
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2024-2027	114,549	-	69,000	30,000	9,000	30,000	-	-	-	57,000	30,000	9,000	18,000	-	-	-	-	-	-	
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	2019-2022	54,892	17,527	32,000	12,000	-	20,000	-	-	-	29,434	14,296	-	15,138	-	-	-	-	-	-	
3.1	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	2019-2023	54,892	17,527	32,000	12,000	-	20,000	-	-	-	29,434	14,296	-	15,138	-	-	-	-	-	-	
4	Các công điều tiết bảo vệ vùng sản xuất thanh long thuộc hệ Bảo Định	BQLDA Nông nghiệp	2019-2024	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	171	171	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Các công điều tiết bảo vệ vùng sản xuất Thanh Long thuộc hệ Bảo Định - hạng mục cống Ông Đăng	BQLDA Nông nghiệp	2019-2020	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	171	171	-	-	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				920,765	-	285,500	82,000	31,000	157,500	15,000	-	-	306,520	97,520	56,000	138,000	15,000	-	-	-	-	-	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong (Đoạn 3)	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	18,109	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	2,000	-	3,000	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
2	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCD	2025-2026	54,000	-	32,000	10,000	5,000	17,000	-	-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	
3	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2021-2023	25,000	-	11,000	4,000	-	7,000	-	-	-	18,000	6,000	-	12,000	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
4	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	17,086	-	6,000	2,000	2,000	2,000	-	-	-	5,000	2,000	1,000	2,000	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
5	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	150,000	-	4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	
6	Bờ kè sông Ba Rài	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	39,940	-	20,000	7,000	5,000	8,000	-	-	-	28,000	10,000	15,000	3,000	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
7	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	187,360	-	104,000	15,000	9,000	65,000	15,000	-	-	110,000	20,000	10,000	65,000	15,000	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
8	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	23,951	-	6,000	2,000	2,000	2,000	-	-	-	10,000	5,000	2,000	3,000	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW

STT	26	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú	
							Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn									
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023		Bội chi NSDP và ủy thác NHCS
9	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	2022-2024	27,252	-	22,500	5,000	3,000	14,500	-	-	-	26,520	7,520	3,000	16,000	-	-	-	-	-		
10	Đường và kè sông Cản Lộc	H.GCD	2025-2027	40,000	-	20,000	5,000	-	15,000	-	-	-	14,000	5,000	-	9,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030	
11	Cảng cá Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	338,067	-	60,000	30,000	5,000	25,000	-	-	-	60,000	30,000	15,000	15,000	-	-	-	-	-	Ứng vốn Quỹ PT Đất GPMB	
c. Các công trình phòng chống hạn mặn, trừ ngọt					34,212	-	70,000	30,000	10,000	30,000	-	-	-	34,204	15,166	8,538	10,500	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khôi công mới					31,895	-	-	-	-	-	-	-	27,613	14,166	4,947	8,500	-	-	-	-	-	-	
1	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	6,415	-	-	-	-	-	-	-	-	5,604	2,000	1,104	2,500	-	-	-	-	-	-	
2	Khoan 06 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	8,532	-	-	-	-	-	-	-	-	7,443	4,700	1,243	1,500	-	-	-	-	-	-	
3	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	3,109	-	-	-	-	-	-	-	-	2,725	1,800	425	500	-	-	-	-	-	-	
4	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại Nhà máy nước thị xã Cai Lậy	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	2,105	-	-	-	-	-	-	-	-	1,720	1,000	220	500	-	-	-	-	-	-	
5	Khoan 08 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	11,734	-	-	-	-	-	-	-	-	10,121	4,666	1,955	3,500	-	-	-	-	-	-	
c.3. Thanh quyết toán công trình					2,317	-	70,000	30,000	10,000	30,000	-	-	-	6,591	1,000	3,591	2,000	-	-	-	-	-	
1	02 giếng nước dưới đất dự phòng Nhà máy nước Bình Đức	BQLDA Nông nghiệp	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 1, 2, 3) tại khu vực Nhà máy nước Đồng Tâm	BQLDA Nông nghiệp	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 4, 5, 6) tại khu vực Nhà máy nước Đồng Tâm	BQLDA Nông nghiệp	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	02 giếng khoan khai thác nước dưới đất bổ sung nguồn để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân xã Bình Nhì và xã Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây	BQLDA Nông nghiệp	2022-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-	-	-	-	-	-	
5	Các công trình phòng chống hạn mặn, trừ ngọt		2021-2025	-	-	70,000	30,000	10,000	30,000	-	-	-	5,000	1,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
6	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại nhà máy nước Cái Bè	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	2,317	-	-	-	-	-	-	-	-	1,493	-	1,493	-	-	-	-	-	-	-	
f. Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác					315,014	-	130,000	80,000	30,000	20,000	-	-	-	49,816	22,888	18,199	8,729	-	-	-	-	-	
f.1. Công trình chuyển tiếp					23,708	-	-	-	-	-	-	-	6,482	6,482	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bờ kè đoạn sông từ cầu Trương Định - Cầu Kinh tỉnh	TX.GC	2020-2021	20,074	-	-	-	-	-	-	-	-	5,225	5,225	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cống vàm Tân Quý	H.TPD	2020-2021	3,634	-	-	-	-	-	-	-	-	1,257	1,257	-	-	-	-	-	-	-	-	
f.2. Công trình khôi công mới					2,643	-	-	-	-	-	-	-	2,605	353	560	1,692	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa cửa công của giếng nước tại công viên Tết Mậu Thân, thành phố Mỹ Tho	Sở NN	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	353	353	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cống Vàm Hồ xã Tân Thạnh	H.TPD	2021-2022	2,643	-	-	-	-	-	-	-	-	2,252	-	560	1,692	-	-	-	-	-	-	
f.3. Đối ứng các công trình ODA, NSTW					255,635	-	-	-	-	-	-	-	33,264	10,802	17,639	4,823	-	-	-	-	-	-	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Ba Rài, thị xã Cai lậy (đoạn từ cầu Cai Lậy (QL1) đến UBND xã Tân Bình) (từ K1+565 đến K1+765)	BQLDA Nông nghiệp	2020-2021	13,550	-	-	-	-	-	-	-	-	1,599	1,049	-	550	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/S8.21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú	
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn											
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
2	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong (đoạn 2), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Nông nghiệp	2020-2021	32,286	-	-	-	-	-	-	-	-	1,038	1,038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Xói lở bờ biển Gò Công Đông (Xói lở bờ biển Gò Công Đông và Xói lở bờ biển phía Nam khu du lịch Gò Công Đông) - Đoạn từ K18+100 -:- K19+375	BQLDA Nông nghiệp	2020-2021	34,224	-	-	-	-	-	-	-	-	3,335	1,894	441	1,000	-	-	-	-	-	-	-	
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	BQLDA Nông nghiệp	2015-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,236	1,000	2,236	1,000	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xử lý sạt lở Kênh 28 (sông Cái Bè) tại xã Đồng Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	BQLDA Nông nghiệp	2020-2021	40,999	-	-	-	-	-	-	-	-	7,875	3,500	2,375	2,000	-	-	-	-	-	-	-	
6	Bờ kè phía Tây sông Ba Rài (đoạn K1+115-K1+565)	BQLDA Nông nghiệp	2017-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,821	1,821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	Sở NN	2021-2021	42,334	-	-	-	-	-	-	-	-	2,220	500	1,720	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	Sở NN	2021-2021	41,989	-	-	-	-	-	-	-	-	1,621	-	1,621	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Xử lý sạt lở đề ven sông Tiền tại 03 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh - huyện Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB	2021-2021	50,253	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Xử lý sạt lở đề ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (gđ 1)	H.CB	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,900	-	1,627	273	-	-	-	-	-	-	-	
11	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè)	Sở NN	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,183	-	1,183	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Xử lý sạt lở bờ bắc rạch Bảo Định - thành phố Mỹ Tho (ấp 3A và ấp 1)	Sở NN	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	436	-	436	-	-	-	-	-	-	-	-	
f.5. Thanh - quyết toán các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác				33,028	-	130,000	80,000	30,000	20,000	-	-	-	7,465	5,251	-	2,214	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở bờ biển, nước biển dâng khu vực xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2019-2020	14,145	-	-	-	-	-	-	-	-	1,614	1,614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hòa Định và Xuân Đông huyện Chợ Gạo	Sở NN	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	760	760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Bờ kè chợ Gò Công Đông	H.GCD	2015-2020	7,708	-	-	-	-	-	-	-	-	982	982	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Cống Rạch Cò	H.TPD	2020-2021	2,562	-	-	-	-	-	-	-	-	531	531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Xây dựng kè đề biển thuộc khu du lịch biển Tân Thành (từ C9+11,63 đến C17, chiều dài 157,9m)	BQLDA Nông nghiệp	2019-2020	8,611	-	-	-	-	-	-	-	-	364	364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Hệ thống chống úng vùng úng Tân Diên-Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	160	-	-	-	-	-	-	-	
7	Thanh quyết toán công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	Khác	2023-2023	-	-	130,000	80,000	30,000	20,000	-	-	-	3,000	1,000	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
8	Xử lý sạt lở trước trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đồng Hòa Hiệp huyện Cái Bè	H.CB	2022-0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	-	-	-	-	
d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đề sông, đề biển ngăn triều cường, ngập mặn				172,750	-	10,000	3,000	2,000	5,000	-	-	-	91,914	45,399	3,550	36,965	-	-	-	-	6,000	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				58,228	-	-	-	-	-	-	-	-	21,862	18,654	40	3,168	-	-	-	-	-	-	-	

STT	28 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
1	Nâng cấp tuyến đê ngăn triều kết hợp giao thông phía Bắc rạch Kỳ Hôn (đoạn từ xã Long Bình Điền đến lộ Vàm xã Tân Mỹ Chánh), huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	14,370	-	-	-	-	-	-	-	6,523	3,523	-	3,000	-	-	-	-	-	-					
2	Đê cấp sông Cửa Tiểu đoạn 2 (đoạn từ Rạch Tam Lạch đến phà Vàm Giồng)	H.TPD	2020-2021	9,898	-	-	-	-	-	-	-	2,829	2,829	-	-	-	-	-	-	-	-					
3	Đê cấp sông Cửa Tiểu đoạn 3 (đoạn từ bến phà Vàm Giồng đến Rạch Cầu)	H.TPD	2020-2021	10,986	-	-	-	-	-	-	-	2,552	2,552	-	-	-	-	-	-	-	-					
4	Di dời tuyến đê bờ Đông rạch Ruộng, xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	9,223	-	-	-	-	-	-	-	1,984	1,900	40	44	-	-	-	-	-	-					
5	Di dời tuyến đê bờ Đông kênh 28 thuộc xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	13,751	-	-	-	-	-	-	-	7,974	7,850	-	124	-	-	-	-	-	-					
d.2. Công trình khởi công mới				77,687	-	-	-	-	-	-	-	63,730	24,000	2,510	31,220	-	-	-	6,000	-	-					
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tổng	H.CB	2023-2025	3,142	-	-	-	-	-	-	-	3,000	1,600	-	1,400	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5,968	-	-	-	-	-	-	-	4,500	2,000	-	2,500	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Củi Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1,985	-	-	-	-	-	-	-	1,200	600	-	600	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tỷ	H.CB	2023-2025	2,770	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lọ	H.CB	2023-2025	2,672	-	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
6	Điểm sạt lở kênh Cửu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1,602	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	600	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
7	Điểm sạt lở sông Cái Bè, tại hộ Hà Văn Sơn và Nguyễn Thị Công	H.CB	2023-2025	3,500	-	-	-	-	-	-	-	3,200	1,600	-	1,600	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lăng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	-	-	-	-	-	-	-	320	-	-	320	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
9	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cò Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1,211	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
10	XLSL khẩn cấp bờ Đông kênh Cầu Gió và kết hợp nâng cấp đoạn đê bao từ cầu Nam Kênh Bang Lợi đến cầu Cửu thuộc ấp Mỹ Lợi B, xã Long Tiền	H.CL	2023-2025	5,200	-	-	-	-	-	-	-	4,700	2,300	-	2,400	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
11	XLSL bờ đông sông Ba Rài trước hộ ông Nguyễn Thành Hưng, ấp Hội Trí xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2,300	-	-	-	-	-	-	-	2,100	-	-	2,100	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
12	XLSL bờ Tây Sông Ba Rài trên phần đất ông Trương Hữu Thọ, ấp Hội Nhơm xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2,700	-	-	-	-	-	-	-	2,500	1,200	-	1,300	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
13	Xử lý sạt lở bờ Tây sông Rạch Gầm đoạn hộ ông Trần Trung Đồng và Nguyễn Văn Ngoan, ấp Mỹ.	H.CT	2023-2025	6,500	-	-	-	-	-	-	-	5,900	2,900	-	3,000	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
14	Xử lý sạt lở bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ hộ Lê Long Giang đến nhà ông Cao Văn Mạnh, ấp Thạnh Hòa)	H.CT	2023-2025	1,159	-	-	-	-	-	-	-	1,100	-	-	1,100	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
15	Xử lý khẩn cấp Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, ấp Đông Hoà, xã Song Thuận	H.CT	2023-2025	2,994	-	-	-	-	-	-	-	1,800	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
16	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Võ Văn Tuấn, ấp Phú Ninh	H.CT	2023-2025	1,395	-	-	-	-	-	-	-	1,200	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
17	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Huỳnh Văn Quận, ấp Phú Hòa.	H.CT	2023	1,150	-	-	-	-	-	-	-	1,100	-	-	1,100	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
18	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3,051	-	-	-	-	-	-	-	-	1,800	1,800	-	-	-	-	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng				
19	Nâng cấp, láng nhựa tuyến đê Long Hải - xã Bình Tân - xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	11,300	-	-	-	-	-	-	-	-	10,500	5,000	-	5,500	-	-	-	-	-	-				
20	Đê Soài Ráp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL50 (K60+229) đến xưởng đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông I (K64+553) đến cống Vàm Tháp (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	5,712	-	-	-	-	-	-	-	-	5,700	1,000	-	1,700	-	-	-	3,000	-	-				
21	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Rầm Vê (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	6,000	1,000	-	2,000	-	-	-	3,000	-	-				
22	Đê cấp sông Cửa Tiểu đoạn 4 (đoạn từ cống Hai Nê đến Rạch Cầu)	H.TPD	2021-2022	4,474	-	-	-	-	-	-	-	-	4,010	-	2,510	1,500	-	-	-	-	-	-				
d.3. Thanh quyết công trình				36,835	-	10,000	3,000	2,000	5,000	-	-	-	6,322	2,745	1,000	2,577	-	-	-	-	-	-				
1	Đê bao cấp sông Cửa Trung, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2019-2020	10,408	-	-	-	-	-	-	-	-	360	-	-	360	-	-	-	-	-	-				
2	Đê bao cấp sông Cửa Tiểu đoạn 1, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2019-2020	7,563	-	-	-	-	-	-	-	-	217	-	-	217	-	-	-	-	-	-				
3	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Bình Ninh huyện Chợ Gạo (đoạn từ cầu Hòa Định đến bến phà Bình Ninh)	Chi cục Thủy lợi	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Sông Tra huyện Gò Công Tây (đoạn từ bến đò Ninh Đồng đến cống Rạch Sâu)	Chi cục Thủy lợi	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44	44	-	-	-	-	-	-	-	-				
5	Nâng cấp trải đá 0x4 tuyến đê Hòa Thành - Thuận Trị huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	21	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long (CL12) xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2021	8,413	-	-	-	-	-	-	-	-	131	131	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Tuyến đê Đông kênh Mương Lộ thuộc ô bao Rau Râm - Rạch Gầm (CT2), xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2021	10,451	-	-	-	-	-	-	-	-	1,525	1,525	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn	Khác		-	-	10,000	3,000	2,000	5,000	-	-	-	4,000	1,000	1,000	2,000	-	-	-	-	-	Dự phòng				
XI. Giao thông				13,003,499	349,305	4,360,959	1,167,134	734,500	2,090,215	330,110	39,000	-	4,637,192	1,145,825	794,213	2,037,122	332,266	39,000	12,154	276,612	-	-				
a. Công trình chuyển tiếp				1,749,435	349,305	1,146,077	376,262	117,400	578,641	60,774	13,000	-	1,137,062	331,042	136,144	515,572	60,774	13,000	-	80,530	-	-				
1	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	2019-2021	44,330	24,326	16,097	5,000	2,900	8,197	-	-	-	13,197	5,000	-	8,197	-	-	-	-	-	-				
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	BQLDA Giao thông	2020-2023	175,903	2,068	149,296	40,000	38,000	60,000	11,296	-	-	124,881	8,520	7,724	36,811	11,296	-	-	60,530	-	-				
3	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	BQLDA Giao thông	2020-2023	92,423	15,000	60,000	30,000	-	30,000	-	-	-	60,000	25,000	5,000	30,000	-	-	-	-	-	-				
4	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2023	69,997	1,163	63,500	20,000	5,000	32,000	6,500	-	-	65,500	15,000	4,000	40,000	6,500	-	-	-	-	-				
5	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020-2023	54,383	10,000	41,478	12,000	6,500	20,000	2,978	-	-	42,589	11,000	6,500	22,111	2,978	-	-	-	-	-				
6	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	21,190	5,000	19,500	9,000	1,000	9,500	-	-	-	16,216	8,643	420	7,153	-	-	-	-	-	-				
7	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2023	79,140	185	70,000	20,000	7,000	38,000	-	5,000	-	78,062	23,062	20,000	30,000	-	5,000	-	-	-	-				

STT	30 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
8	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPD	2019-2021	38,278	5,955	28,500	10,500	3,000	15,000	-	-	-	26,229	10,500	3,000	12,729	-	-	-	-	-	-				
9	Đường Nam Trường Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn I	H.TP	2020-2023	54,465	15,998	33,000	6,000	5,000	14,000	8,000	-	-	40,834	6,000	5,000	21,834	8,000	-	-	-	-	-				
10	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90,698	1,694	80,000	23,000	6,000	43,000	-	8,000	-	86,555	19,555	9,000	40,000	-	8,000	-	10,000	-	-				
11	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCD	2020-2022	31,966	73	36,000	14,000	5,000	17,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng			
12	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2022	54,499	-	46,500	18,500	8,000	20,000	-	-	-	51,483	16,000	11,000	24,483	-	-	-	-	-	-				
13	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	40,000	5,000	27,000	9,500	5,000	10,500	2,000	-	-	32,546	13,000	5,000	12,546	2,000	-	-	-	-	-				
14	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	57,925	6,831	45,000	20,000	5,000	20,000	-	-	-	41,500	20,000	5,000	16,500	-	-	-	-	-	-				
15	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	BQLDA Giao thông	2020-2024	194,000	1,000	155,000	55,000	10,000	60,000	30,000	-	-	176,000	66,000	40,000	40,000	30,000	-	-	-	-	-				
16	Cầu Vàm Trà Lọt	Sở GTVT	2020-2021	93,089	43,500	31,550	10,000	-	21,550	-	-	-	31,550	10,000	-	21,550	-	-	-	-	-	-				
17	Cầu Ngũ Hiệp trên Đường tỉnh 868	Sở GTVT	2020-2021	169,551	69,000	48,324	14,000	-	34,324	-	-	-	48,324	14,000	-	34,324	-	-	-	-	-	-				
18	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	Sở GTVT	2020-2021	161,509	79,000	74,153	16,355	-	57,798	-	-	-	74,153	16,355	-	57,798	-	-	-	-	-	-				
19	Đường Mỹ Trang - thị xã Cai Lậy (từ Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân - ĐH 53)	TX.CL	2020-2021	28,587	12,284	8,200	5,200	-	3,000	-	-	-	9,805	5,200	-	4,605	-	-	-	-	-	-				
20	Nối 01 nhịp cầu dẫn phía bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	BQLDA Giao thông	2018-2021	23,975	12,504	6,000	3,000	-	3,000	-	-	-	6,429	3,000	-	3,429	-	-	-	-	-	-				
21	Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại (đường huyện 85B)	H.TPD	2020-2021	20,000	9,057	9,343	1,343	-	8,000	-	-	-	9,343	1,343	-	8,000	-	-	-	-	-	-				
22	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT.879) đoạn từ QL.50 đến đến Nguyễn Văn Giác	BQLDA Giao thông	2020-2022	43,677	9,500	20,658	4,386	-	16,272	-	-	-	20,658	4,386	-	16,272	-	-	-	-	-	-				
23	Đường vào bia chiến thắng Rạch Ruộng	H.CB	2021-2023	29,873	19,682	4,978	4,978	-	-	-	-	-	4,978	4,978	-	-	-	-	-	-	-	-				
a.2. Các đường huyện				69,983	384	63,000	20,000	10,000	33,000	-	-	-	66,500	20,000	14,500	22,000	-	-	-	-	10,000	-				
1	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2022	69,983	384	63,000	20,000	10,000	33,000	-	-	-	66,500	20,000	14,500	22,000	-	-	-	-	10,000	-				
a.3. Các đường phát triển đô thị				9,994	101	9,000	4,500	-	4,500	-	-	-	9,730	4,500	-	5,230	-	-	-	-	-	-				
1	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	2020-2021	9,994	101	9,000	4,500	-	4,500	-	-	-	9,730	4,500	-	5,230	-	-	-	-	-	-				
b. Công trình khởi công mới				8,642,770	-	2,638,226	583,872	519,280	1,252,074	257,000	26,000	-	2,733,961	565,956	541,315	1,150,454	257,000	26,000	12,154	181,082	-	-				
b.1. Các Đường tỉnh				6,947,348	-	1,405,000	264,000	305,000	573,000	237,000	26,000	-	1,489,193	262,365	305,257	532,571	237,000	26,000	-	126,000	-	-				
1	Đầu tư xây dựng 7 (cầu, cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	159,631	-	-	-	-	-	-	-	-	95,000	15,000	25,000	10,000	-	-	-	45,000	-	Bổ sung TH, Tiếp 2026-2030, Ứng Quỹ PTĐ GPMB				
2	Đường tỉnh 867 nối dài (đoạn Tràm Mù - Bắc Đông)	H.TP	2025-2027	44,326	-	19,000	5,000	9,000	5,000	-	-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	Liên 2026-2030				
3	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Dóng xã Phú Tân	H.TPD	2024-2026	63,416	-	19,000	5,000	9,000	5,000	-	-	-	32,000	4,684	11,424	15,892	-	-	-	-	-	Ứng Quỹ PTĐ GPMB				
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPD	2021-2024	58,930	-	52,000	15,000	13,000	21,000	3,000	-	-	54,846	17,000	12,765	22,081	3,000	-	-	-	-	-				

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
5	Cầu Vàm Cái Thia	Sở GTVT	2021-2024	172,191	-	150,000	38,000	12,000	70,000	10,000	20,000	-	121,000	22,000	5,000	51,000	10,000	20,000	-	13,000	-		
6	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2023	55,551	-	52,000	16,000	10,000	20,000	-	6,000	-	54,858	10,458	10,000	20,400	-	6,000	-	8,000	-		
7	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	BQLDA Giao thông	2021-2024	257,844	-	54,000	10,000	10,000	20,000	14,000	-	-	65,000	15,000	10,000	26,000	14,000	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW	
8	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	BQLDA Giao thông	2021-2024	181,480	-	35,000	10,000	10,000	10,000	5,000	-	-	45,000	10,000	10,000	20,000	5,000	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW	
9	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	BQLDA Giao thông	2021-2024	249,269	-	74,000	15,000	14,000	20,000	25,000	-	-	94,000	15,000	27,000	27,000	25,000	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW	
10	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao thông	2022-2027	2,000,000	-	300,000	20,000	120,000	100,000	60,000	-	-	350,000	50,000	80,000	110,000	60,000	-	-	50,000	-	Đổi ứng NSTW	
11	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022-2027	2,000,000	-	134,000	20,000	19,000	50,000	45,000	-	-	120,000	5,000	35,000	35,000	45,000	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW	
12	Đường tỉnh 879C	BQLDA Giao thông	2023-2025	54,150	-	48,000	10,000	10,000	28,000	-	-	-	31,000	11,000	5,000	15,000	-	-	-	-	-		
13	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2022-2024	35,438	-	35,000	10,000	5,000	20,000	-	-	-	33,000	10,000	5,000	18,000	-	-	-	-	-		
14	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	BQLDA Giao thông	2023-2026	596,000	-	44,000	10,000	14,000	10,000	10,000	-	-	40,000	5,000	15,000	10,000	10,000	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW	
15	Cầu Vàm Bà Thửa	TX.CL	2021-2022	40,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng	
16	Cầu Trần Hưng Đạo (qua sông Bảo Định)	TP.MT	2025-2028	80,000	-	12,000	4,000	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng	
17	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thịn)	TX.GC	2023-2025	35,438	-	20,000	5,000	5,000	10,000	-	-	-	32,000	6,000	6,000	10,000	-	-	-	10,000	-		
18	Đường tỉnh 877 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2024-2026	44,765	-	25,000	5,000	5,000	15,000	-	-	-	20,000	10,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	NS TX đối ứng 10 tỷ đồng	
19	Đường tỉnh 877C và cầu qua kênh Chợ Gạo (đoạn từ Đường tỉnh 877D đến Đường tỉnh 877)	BQLDA Giao thông	2025-2028	375,000	-	75,000	10,000	5,000	35,000	25,000	-	-	31,000	2,000	2,000	2,000	25,000	-	-	-	-		
20	Nâng cấp nền mặt đường và cầu Tân Bình trên ĐT868 (đoạn từ cầu Sa Rài đến cầu Kinh 12)	TX.CL	2025-2027	50,000	-	27,000	5,000	2,000	20,000	-	-	-	12,000	5,000	2,000	5,000	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW, Ctiếp 2026-2030	
21	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Giao thông	2023-2026	239,119	-	150,000	31,000	19,000	80,000	20,000	-	-	144,489	24,223	24,068	76,198	20,000	-	-	-	-	Ứng Quỹ PTĐ GPMB	
22	Cầu Tân Thanh, huyện Tân Phú Đông	BQLDA Giao thông	2023-2026	154,800	-	80,000	20,000	10,000	30,000	20,000	-	-	99,000	20,000	10,000	49,000	20,000	-	-	-	-		
b.2. Các đường huyện				1,656,422	-	1,223,226	314,872	214,280	674,074	20,000	-	-	1,232,768	301,591	232,058	611,883	20,000	-	12,154	55,082	-		
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023-2025	13,400	-	11,000	2,000	2,000	7,000	-	-	-	12,000	3,000	2,000	7,000	-	-	-	-	-		
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023-2025	12,600	-	10,000	2,000	-	8,000	-	-	-	11,000	3,000	-	8,000	-	-	-	-	-		
3	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCD	2023-2025	45,913	-	-	-	-	-	-	-	-	41,500	6,500	5,000	15,000	-	-	-	15,000	-	Bổ sung TH	
4	Đường huyện 84B (Đường bến phà Vàm Giồng)	H.TPD	2021-2023	7,160	-	5,000	125	-	4,875	-	-	-	6,942	1,407	-	5,535	-	-	-	-	-		
5	Đường huyện 11	H.GCT	2021-2023	13,934	-	10,500	3,000	-	7,500	-	-	-	13,648	6,148	-	7,500	-	-	-	-	-		
6	Đường huyện 11B	H.GCT	2021-2023	3,052	-	2,747	1,747	-	1,000	-	-	-	2,747	1,747	-	1,000	-	-	-	-	-		

STT	32	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 21/NQ-ĐDQH)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
							CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Trong đó: nguồn vốn										
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
7		Đường huyện 19	H.GCT	2021-2023	12,653	-	11,000	4,000	-	7,000	-	-	-	12,189	5,189	-	7,000	-	-	-	-	-		
8		Đường huyện 12B	H.GCT	2021-2023	11,047	-	10,000	3,000	-	7,000	-	-	-	10,301	3,301	-	7,000	-	-	-	-	-		
9		Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	H.GCT	2021-2023	10,582	-	9,500	2,500	-	7,000	-	-	-	9,577	2,577	-	7,000	-	-	-	-	-		
10		Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2023	23,406	-	21,000	5,000	5,000	11,000	-	-	-	23,000	7,000	5,000	11,000	-	-	-	-	-		
11		Đường huyện 15 (đoạn từ Công ty Shilla Glovis đến ranh huyện Gò Công Tây	TX.GC	2021-2022	6,649	-	5,979	2,500	2,280	1,199	-	-	-	5,979	2,500	2,280	1,199	-	-	-	-	-		
12		Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCD	2021-2023	34,683	-	30,000	11,500	2,000	16,500	-	-	-	31,449	11,500	3,500	16,449	-	-	-	-	-		
13		Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	22,908	-	20,500	6,500	5,000	9,000	-	-	-	21,500	6,500	4,000	11,000	-	-	-	-	-		
14		Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Lả), xã Phú Nhuận - Thanh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	73,640	-	59,000	20,000	21,000	18,000	-	-	-	72,154	10,000	23,000	17,000	-	-	12,154	10,000	-		
15		Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thanh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2025	79,070	-	71,000	16,000		30,000	-	-	-	76,700	15,000	25,000	16,700	-	-		20,000	-		
16		Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32,976	-	29,000	10,000	5,000	14,000	-	-	-	28,500	5,500	5,000	18,000	-	-	-	-	-		
17		Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngủ Hiệp), xã Ngủ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	48,709	-	41,000	16,500	6,500	18,000	-	-	-	45,082	8,722	4,278	22,000	-	-	-	10,082	-		
18		Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35,097	-	31,500	10,000	5,000	16,500	-	-	-	31,500	10,000	5,000	16,500	-	-	-	-	-		
19		Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPD	2022-2024	39,910	-	35,000	10,000	5,000	20,000	-	-	-	35,000	10,000	5,000	20,000	-	-	-	-	-		
20		Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2024	76,345	-	60,000	13,000	9,000	38,000	-	-	-	59,000	13,000	9,000	37,000	-	-	-	-	-	Ứng Quỹ PTD GPMB	
21		Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	53,274	-	50,000	24,000	8,000	18,000	-	-	-	50,000	24,000	8,000	18,000	-	-	-	-	-		
22		Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	45,878	-	44,000	10,000	5,000	29,000	-	-	-	43,500	10,000	5,000	28,500	-	-	-	-	-		
23		Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023-2025	24,685	-	18,000	5,000	1,000	12,000	-	-	-	23,000	10,000	1,000	12,000	-	-	-	-	-		
24		Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149,000	-	40,000	10,000	10,000	20,000	-	-	-	64,000	15,000	25,000	24,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, Ứng Quỹ PTD GPMB	
25		Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	51,005	-	45,000	10,000	10,000	25,000	-	-	-	34,000	10,000	10,000	14,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030	
26		Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	30,000	-	45,000	10,000	10,000	25,000	-	-	-	20,000	7,000	4,000	9,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030	
27		Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	48,461	-	39,000	5,000	14,000	20,000	-	-	-	34,000	5,000	14,000	15,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030	
28		Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	133,300	-	40,000	10,000	10,000	20,000	-	-	-	60,000	15,000	19,000	26,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, Ứng Quỹ PTD GPMB	
29		Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	33,165	-	40,000	10,000	5,000	25,000	-	-	-	22,000	7,000	5,000	10,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030	
30		Đường huyện 85D (đường Pháo Đài - đoạn từ ĐT.877B đến Cầu Láng), huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	11,633	-	10,500	5,000	-	5,500	-	-	-	10,500	5,000	-	5,500	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030	
31		Đường huyện 85E (đoạn qua đường Lý Quân 2)	H.TPD	2022-2024	13,400	-	11,500	5,500	-	6,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
32		Đường huyện 83D, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023-2025	22,000	-	19,500	5,000	4,500	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NG-UBND)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/							Ngày 10-8-2023										
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS								
33	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	23,081	-	27,000	10,000	7,000	10,000	-	-	-	16,000	5,000	5,000	6,000	-	-	-	-	-	-	
34	Đường huyện 85, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2024-2026	8,600	-	17,000	5,000	5,000	7,000	-	-	-	8,000	4,000	-	4,000	-	-	-	-	-	-	
35	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136,760	-	95,000	13,000	7,000	65,000	10,000	-	-	90,000	14,000	10,000	56,000	10,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, Ứng Quỹ PTĐ GPMB
36	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136,970	-	95,000	13,000	7,000	65,000	10,000	-	-	90,000	13,000	8,000	59,000	10,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030, Ứng Quỹ PTĐ GPMB
37	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57,658	-	49,000	10,000	9,000	30,000	-	-	-	51,000	10,000	10,000	31,000	-	-	-	-	-	-	
38	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	73,818	-	64,000	15,000	9,000	40,000	-	-	-	67,000	15,000	10,000	42,000	-	-	-	-	-	-	
b.3. Các đường phát triển đô thị				39,000	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	12,000	2,000	4,000	6,000	-	-	-	-	-	-	
1	Chỉnh trang đường Hùng Vương (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN	2025-2027	39,000	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	12,000	2,000	4,000	6,000	-	-	-	-	-	-	
c. Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				240,511	-	75,000	25,000	15,500	34,500	-	-	-	97,805	30,378	18,743	48,684	-	-	-	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				100,394	-	-	-	-	-	-	-	-	60,953	20,873	8,644	31,436	-	-	-	-	-	-	
1	Cầu Xóm Thù trên Đường tỉnh 877	Sở GTVT	2019-2021	17,384	-	-	-	-	-	-	-	-	5,778	-	-	5,778	-	-	-	-	-	-	
2	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	BQLDA Giao thông	2020-2021	37,893	-	-	-	-	-	-	-	-	30,000	12,000	5,000	13,000	-	-	-	-	-	-	
3	Cầu Gò Xoài	H.GCD	2019-2020	13,477	-	-	-	-	-	-	-	-	2,975	2,975	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Cầu Kênh Ngang trên Đường huyện 27B	Sở GTVT	2020-2021	6,752	-	-	-	-	-	-	-	-	1,644	-	1,644	-	-	-	-	-	-	-	
5	Cầu Kênh Ba trên đường huyện 43	H.TP	2020-2021	10,188	-	-	-	-	-	-	-	-	5,952	2,398	-	3,554	-	-	-	-	-	-	
6	Cầu Vàm kinh 12 - xã Mỹ Phước Tây	TX.CL	2021-2023	14,700	-	-	-	-	-	-	-	-	11,000	3,500	-	7,500	-	-	-	-	-	-	
7	Cầu cống Thành Công trên Đường tỉnh 873	Sở GTVT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,604	-	2,000	1,604	-	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				28,044	-	-	-	-	-	-	-	-	26,299	7,000	8,099	11,200	-	-	-	-	-	-	
1	Cầu Ván Sập trên Đường huyện 35	Sở GTVT	2021-2022	832	-	-	-	-	-	-	-	-	499	-	499	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện10 vào đền thờ Trương Định	H.GCD	2023-2025	6,277	-	-	-	-	-	-	-	-	5,700	2,000	1,000	2,700	-	-	-	-	-	-	
3	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14,667	-	-	-	-	-	-	-	-	14,600	3,000	5,600	6,000	-	-	-	-	-	-	
4	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	Sở GTVT	2022-2024	6,268	-	-	-	-	-	-	-	-	5,500	2,000	1,000	2,500	-	-	-	-	-	-	
c.3. Thanh quyết toán công trình				112,073	-	75,000	25,000	15,500	34,500	-	-	-	10,553	2,505	2,000	6,048	-	-	-	-	-	-	
1	Cầu Nguyễn Trọng Dân, thị xã Gò Công	TX.GC	2018-2019	33,200	-	-	-	-	-	-	-	-	769	-	-	769	-	-	-	-	-	-	
2	Cầu kênh Kháng Chiến xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2019	6,227	-	-	-	-	-	-	-	-	297	-	-	297	-	-	-	-	-	-	
3	Cầu Bà Bón	H.CL	2019-2020	6,823	-	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	82	-	-	-	-	-	-	
4	Cầu Trần Văn Đồng xã Bình Ân	H.GCD	2017-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	501	-	-	501	-	-	-	-	-	-	

STT	34	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn								
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	
5	Cầu Phú An trên đường huyện Phú An - huyện Cai Lậy	BQLDA Giao thông	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	81	-	-	-	-	-	-	-	
6	Cầu Hòa Tịnh trên ĐT.878B	BQLDA Giao thông	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710	710	-	-	-	-	-	-	-	
7	Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước	H.CG	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	714	714	-	-	-	-	-	-	-	
8	Cầu Ban San xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	15	-	-	-	-	-	
9	Cầu Bình Thạnh xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7	-	-	-	-	-	
10	Cầu ngang sông Ba Rài trên đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	-	57	-	-	-	-	-	
11	Cầu vào Trại Rắn Đồng Tâm	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329	-	-	329	-	-	-	-	-	
12	Cầu vào cơ sở Cai nghiệm ma tuý	H.CT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135	-	-	135	-	-	-	-	-	
13	Cầu Vĩ - Km0+719 (Đường tỉnh 879)	BQLDA Giao thông	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,814	-	-	1,814	-	-	-	-	-	
14	Cầu Hùng Vương – thành phố Mỹ Tho	BQLDA Giao thông	2023	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	42	-	-	-	-	-	
15	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện			45,823	-	75,000	25,000	15,500	34,500	-	-	-	5,000	1,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	Dự phòng
d. Đảm bảo an toàn giao thông				140,917	-	60,000	20,000	10,000	30,000	-	-	-	119,166	38,369	14,906	50,891	-	-	-	15,000	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				14,981	-	-	-	-	-	-	-	-	23,780	11,093	2,703	9,984	-	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	Sở GTVT	2021-2023	14,981	-	-	-	-	-	-	-	-	14,500	7,460	2,000	5,040	-	-	-	-	-	
2	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đồng Hòa	Sở GTVT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,280	3,633	703	4,944	-	-	-	-	-	
d.2. Công trình khôi công mới				87,017	-	-	-	-	-	-	-	-	77,700	22,000	10,000	30,700	-	-	-	15,000	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	Sở GTVT	2023-2025	14,317	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000	5,000	2,000	6,000	-	-	-	-	-	
2	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58,000	-	-	-	-	-	-	-	-	45,000	10,000	5,000	15,000	-	-	-	15,000	-	
3	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 879C (đoạn từ cầu Thạnh Lợi đến ranh Long An)	Sở GTVT	2024-2026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,700	2,000	1,000	3,700	-	-	-	-	-	
4	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở GTVT	2022-2024	14,700	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000	5,000	2,000	6,000	-	-	-	-	-	
d.4. Thanh quyết toán công trình				38,919	-	60,000	20,000	10,000	30,000	-	-	-	17,686	5,276	2,203	10,207	-	-	-	-	-	
1	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 872, huyện Gò Công Tây (Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 50 – Đường tỉnh 872 đến vị trí đối diện Thánh thất Vĩnh Bình)	Sở GTVT	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	-	31	-	-	-	-	-	
2	Đèn tín hiệu giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1 – Đường tỉnh 867 (Ngã ba Long Định)	Sở GTVT	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	8	-	-	-	-	-	
3	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đồng Hòa Hiệp, huyện Cai Bè	H.CB	2023-2025	4,079	-	-	-	-	-	-	-	-	2,085	1,085	1,000	-	-	-	-	-	-	
4	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 872B (đoạn từ bến phà Tân Long - ngã ba Phú Thạnh) và đường tỉnh đoạn qua khu trung tâm	H.TPD	2021-2022	5,159	-	-	-	-	-	-	-	-	4,700	-	-	4,700	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-CP)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										35										
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS											
5	Đảm bảo an toàn giao thông khác			29,681	-	60,000	20,000	10,000	30,000	-	-	-	1,500	500	500	500	-	-	-	-	-	-	Dự phòng			
6	Đèn chiếu sáng tuyến tránh thị xã Gò Công (đoạn từ Km47+400 đến Km50+500)	Sở GTVT	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	46	-	24	-	-	-	-	-	-				
7	Đèn chiếu sáng tại các giao lộ Quốc lộ 1 thuộc địa bàn huyện Châu Thành (Km1961+400; Km1974+700; Km1979+000; Km1980+600; Km1982+300)	Sở GTVT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đồng Hòa	Sở GTVT	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,280	3,633	703	4,944	-	-	-	-	-	-				
e. Sửa chữa các công trình giao thông				567,936	-	286,000	112,000	60,000	110,000	4,000	-	-	404,296	140,912	75,001	184,383	4,000	-	-	-	-	-				
e.1. Công trình chuyển tiếp				250,476	-	-	-	-	-	-	-	-	116,392	42,287	5,428	68,677	-	-	-	-	-	-				
1	Đường huyện 53 - thị xã Cai Lậy (đoạn QL 1 đến cầu Vĩ)	TX.CL	2020-2021	14,800	-	-	-	-	-	-	-	-	8,890	1,500	-	7,390	-	-	-	-	-	-				
2	Đường Cầu Dạng 2 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2021	6,984	-	-	-	-	-	-	-	-	2,772	1,700	-	1,072	-	-	-	-	-	-				
3	Đường Phan Thanh huyện Châu Thành	H.CT	2020-2021	10,950	-	-	-	-	-	-	-	-	1,191	191	-	1,000	-	-	-	-	-	-				
4	Sửa chữa đường Bờ Đập, huyện Châu Thành	Sở GTVT	2020-2021	4,625	-	-	-	-	-	-	-	-	2,369	-	-	2,369	-	-	-	-	-	-				
5	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trung (đoạn từ Cầu Kênh Nghĩa Trang đến ĐH 36)	H.CT	2020-2021	9,399	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500	1,500	-	1,000	-	-	-	-	-	-				
6	Đường Kênh ấp Chiến Lược ấp Phú Hưng, xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2021	4,150	-	-	-	-	-	-	-	-	871	829	-	42	-	-	-	-	-	-				
7	Đường huyện 57B - thị xã Cai Lậy (Đoạn từ cầu Tân Bình đến ranh xã Bình Phú)	TX.CL	2020-2021	12,601	-	-	-	-	-	-	-	-	4,277	2,586	-	1,691	-	-	-	-	-	-				
8	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	2020-2022	11,299	-	-	-	-	-	-	-	-	7,800	3,000	2,396	2,404	-	-	-	-	-	-				
9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nam Đập Ông Tài - Cà Giã liên xã Hậu Mỹ Trinh - Hậu Mỹ Phú - Mỹ Hội	H.CB	2020-2021	12,132	-	-	-	-	-	-	-	-	4,861	4,861	-	-	-	-	-	-	-	-				
10	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thờ, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	2020-2021	12,389	-	-	-	-	-	-	-	-	3,700	1,400	800	1,500	-	-	-	-	-	-				
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đông rạch ông Mễ - Bắc rạch Tre nối liền 02 xã Mỹ Lương - Hòa Hưng	H.CB	2020-2021	14,774	-	-	-	-	-	-	-	-	6,946	2,214	2,232	2,500	-	-	-	-	-	-				
12	Nâng cấp đường vào bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2020-2021	12,620	-	-	-	-	-	-	-	-	3,341	-	-	3,341	-	-	-	-	-	-				
13	Đường vào Bến chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	14,883	-	-	-	-	-	-	-	-	5,100	-	-	5,100	-	-	-	-	-	-				
14	Đường Đồng kênh Rạch Đình	H.TP	2020-2021	14,116	-	-	-	-	-	-	-	-	3,507	-	-	3,507	-	-	-	-	-	-				
15	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCD	2020-2021	14,934	-	-	-	-	-	-	-	-	8,500	-	-	8,500	-	-	-	-	-	-				
16	Chỉnh trang đường tỉnh 868 (đoạn từ QL.1 đến cầu Sa Rài)	TX.CL	2019-2021	11,700	-	-	-	-	-	-	-	-	3,483	272	-	3,211	-	-	-	-	-	-				
17	Mở rộng Đường tỉnh 872B (đoạn từ ĐT.877 đến bến phà Tân Long và cầu kênh Thủy lợi)	Sở GTVT	2020-2021	14,150	-	-	-	-	-	-	-	-	4,915	4,915	-	-	-	-	-	-	-	-				
18	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	Sở GTVT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,668	2,980	-	1,688	-	-	-	-	-	-				
19	Đường Tây Ba Rài (từ cầu Ba Rài đến Sông Tiền)	H.CL	2020-2021	9,220	-	-	-	-	-	-	-	-	4,550	2,000	-	2,550	-	-	-	-	-	-				

STT	36	36				CÔNG BAO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
20	Đường Đông Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	2020-2021	14,960	-	-	-	-	-	-	-	-	6,712	2,000	-	4,712	-	-	-	-	-	-	
21	Cổng kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	Sở NN	2020-2021	14,967	-	-	-	-	-	-	-	-	9,134	3,634	-	5,500	-	-	-	-	-	-	
22	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	Sở GTVT	2020-2021	14,823	-	-	-	-	-	-	-	-	12,000	6,000	-	6,000	-	-	-	-	-	-	
23	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	Sở GTVT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,305	705	-	3,600	-	-	-	-	-	-	
e.2. Công trình khởi công mới				317,460	-	286,000	112,000	60,000	110,000	4,000	-	-	287,904	98,625	69,573	115,706	4,000	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2021-2023	14,128	-	-	-	-	-	-	-	-	5,241	2,000	1,241	2,000	-	-	-	-	-	-	
2	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2022-2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,200	1,200	1,000	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14,733	-	-	-	-	-	-	-	-	13,500	5,000	3,000	5,500	-	-	-	-	-	-	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	2021-2023	9,351	-	-	-	-	-	-	-	-	4,906	1,000	-	3,906	-	-	-	-	-	-	
5	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2023-2025	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	6,500	2,500	-	4,000	-	-	-	-	-	-	
6	Sửa chữa các công trình giao thông	Khác			-	286,000	112,000	60,000	110,000	4,000	-	-	15,000	2,000	5,000	4,000	4,000	-	-	-	-	-	Dự phòng
7	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở GTVT	2021-2023	14,900	-	-	-	-	-	-	-	-	13,500	8,000	2,500	3,000	-	-	-	-	-	-	
8	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quon Long)	Sở GTVT	2021-2023	14,800	-	-	-	-	-	-	-	-	13,500	4,000	3,000	6,500	-	-	-	-	-	-	
9	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở GTVT	2021-2023	13,744	-	-	-	-	-	-	-	-	12,500	4,000	2,500	6,000	-	-	-	-	-	-	
10	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 200-Đập Thạch thuộc xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	2021-2022	2,345	-	-	-	-	-	-	-	-	2,160	1,660	500	-	-	-	-	-	-	-	
11	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2023	45,378	-	-	-	-	-	-	-	-	41,000	15,000	9,000	17,000	-	-	-	-	-	-	
12	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022-2024	4,075	-	-	-	-	-	-	-	-	3,719	1,787	1,932	-	-	-	-	-	-	-	
13	Nâng cấp láng nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	2021-2023	12,300	-	-	-	-	-	-	-	-	11,500	5,500	2,000	4,000	-	-	-	-	-	-	
14	Nâng cấp láng nhựa Đường Nam Bao Trám	H.TP	2021-2023	14,300	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000	4,000	3,000	6,000	-	-	-	-	-	-	
15	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hần đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	2021-2022	14,288	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000	6,000	3,000	4,000	-	-	-	-	-	-	
16	Đường vành đai ấp Thới - xã Diêm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	14,458	-	-	-	-	-	-	-	-	13,200	4,000	5,400	3,800	-	-	-	-	-	-	
17	Đường huyện 84D (Đường Tân Phú-Tân Thạnh)	H.TPD	2021-2022	9,390	-	-	-	-	-	-	-	-	8,800	2,800	4,000	2,000	-	-	-	-	-	-	
18	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở GTVT	2022-2024	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	6,500	2,000	3,000	1,500	-	-	-	-	-	-	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14,758	-	-	-	-	-	-	-	-	13,500	4,000	2,500	7,000	-	-	-	-	-	-	
20	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022-2024	5,897	-	-	-	-	-	-	-	-	5,500	2,500	1,000	2,000	-	-	-	-	-	-	
21	Đường Thiện Trí- Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2024	31,569	-	-	-	-	-	-	-	-	28,500	8,000	8,000	12,500	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-CP)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										37										
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS											
22	Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	7,500	-	-	-	-	-	-	-	7,000	3,000	-	4,000	-	-	-	-	-	-					
23	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	14,198	-	-	-	-	-	-	-	13,000	4,000	3,000	6,000	-	-	-	-	-	-					
24	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mặc Văn Thành)	TX.GC	2022-2023	31,347	-	-	-	-	-	-	-	20,678	4,678	5,000	11,000	-	-	-	-	-	-	NS huyện đối ứng 10.669 triệu đồng)				
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				1,661,929	-	142,656	45,000	9,320	80,000	8,336	-	-	135,902	36,168	7,104	82,138	10,492	-	-	-	-					
f.3. Đối ứng các dự án ODA, NSTW				1,206,011	-	-	-	-	-	-	-	47,551	13,532	-	31,863	2,156	-	-	-	-	-					
1	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	BQLDA Giao thông	2017-2020	140,340	-	-	-	-	-	-	-	6,106	3,145	-	2,961	-	-	-	-	-	-					
2	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)	H.TPD	2017-2020	81,352	-	-	-	-	-	-	-	1,870	-	-	1,870	-	-	-	-	-	-					
3	Đường tỉnh 871B	BQLDA Giao thông	2015-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	1,099	1,099	-	-	-	-	-	-	-	-					
4	Tuyến tránh ĐT 868 (đoạn từ QL1 đến cao tốc)	BQLDA Giao thông	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	5,606	-	-	3,450	2,156	-	-	-	-	-					
5	Đường tỉnh 878	BQLDA Giao thông	2015-2021	984,319	-	-	-	-	-	-	-	32,870	9,288	-	23,582	-	-	-	-	-	-					
f.4. Thanh quyết toán công trình				455,918	-	142,656	45,000	9,320	80,000	8,336	-	-	88,351	22,636	7,104	50,275	8,336	-	-	-	-					
1	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	2020-2022	11,299	-	-	-	-	-	-	-	7,800	3,000	2,396	2,404	-	-	-	-	-	-					
2	Đường vào Bến chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	14,883	-	-	-	-	-	-	-	2,194	-	-	2,194	-	-	-	-	-	-					
3	Đường Bắc sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông	H.CL	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	649	-	-	649	-	-	-	-	-	-					
4	Chỉnh trang đường 30/4 - thị xã Cai Lậy	H.CL	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	1,733	-	-	1,733	-	-	-	-	-	-					
5	Đường liên xã mở rộng (Đường huyện 57 nối vào đường lộ Dây Thép)	TX.CL	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	816	552	-	264	-	-	-	-	-	-					
6	Nâng cấp, mở rộng đường đồng Rạch Đào (đoạn từ ĐT.865 đến Bao Ngạn)	H.TP	2019-2021	13,972	-	-	-	-	-	-	-	977	500	-	477	-	-	-	-	-	-					
7	Nâng cấp Đường huyện 05B	H.GCĐ	2019-2020	15,966	-	-	-	-	-	-	-	2,188	-	-	2,188	-	-	-	-	-	-					
8	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCĐ	2019-2020	54,611	-	-	-	-	-	-	-	10,010	-	-	10,010	-	-	-	-	-	-					
9	Nâng cấp Đường huyện 10	H.GCĐ	2019-2020	20,184	-	-	-	-	-	-	-	1,700	-	-	1,700	-	-	-	-	-	-					
10	Đường Nguyễn Thái Học nối dài thị trấn cái Bè đến xã Hòa Khánh	H.CB	2019-2020	14,584	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	450	-	-	-	-	-	-					
11	Đường dọc sông tiền nối dài Đường tỉnh 864 (phần nhựa mặt đường)	H.CB	2018-2020	33,708	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	700	-	-	-	-	-	-					
12	Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tốt)	H.CB	2019-2020	19,561	-	-	-	-	-	-	-	6,187	2,033	2,554	1,600	-	-	-	-	-	-					
13	Đường Trâm Bàu thuộc phạm vi nối liền 2 xã An Cư và Đồng hòa Hiệp	H.CB	2019-2020	7,634	-	-	-	-	-	-	-	204	-	-	204	-	-	-	-	-	-					
14	Đường huyện 13	H.GCT	2019-2020	28,283	-	-	-	-	-	-	-	1,837	-	-	1,837	-	-	-	-	-	-					

STT	38					Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-HĐNH)							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Tổng số																		
15	Sửa chữa ĐT.879 đoạn từ cầu Long Hòa đến cầu Bến Tranh	Sở GTVT	2019-2020	14,742	-	-	-	-	-	-	-	-	1,461	461	-	1,000	-	-	-	-	-	-	
16	Xử lý khẩn cấp sạt lở mô cầu kênh 14 trên ĐT 872	Sở GTVT	2020-2020	298	-	-	-	-	-	-	-	-	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Xử lý khẩn cấp sạt lở Đường tỉnh 873	Sở GTVT	2020-2020	13,276	-	-	-	-	-	-	-	-	4,067	3,913	154	-	-	-	-	-	-	-	
18	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Thị Thập)	TP.MT	2015-2021	29,525	-	-	-	-	-	-	-	-	73	-	-	73	-	-	-	-	-	-	
19	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	2019-2023	16,451	-	-	-	-	-	-	-	-	4,752	-	-	4,752	-	-	-	-	-	-	
20	Đường vào trường tiểu học ấp 9A, xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2020	14,594	-	-	-	-	-	-	-	-	2,400	-	-	2,400	-	-	-	-	-	-	
21	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngủ Hiệp huyện Cai Lậy	H.CL	2018-2020	26,964	-	-	-	-	-	-	-	-	5,600	2,000	-	3,600	-	-	-	-	-	-	
22	Đường vào trường TH Tân Phong 2	H.CL	2020-2020	2,132	-	-	-	-	-	-	-	-	443	-	-	443	-	-	-	-	-	-	
23	Đường Bình Phú - Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2016-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	704	-	-	704	-	-	-	-	-	-	
24	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trưng	H.CT	2018-2020	13,491	-	-	-	-	-	-	-	-	1,480	-	-	1,480	-	-	-	-	-	-	
25	Đường huyện 62, xã Long Trung, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	204	-	-	204	-	-	-	-	-	-	
26	Nâng cấp lát đan đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (đoạn xã Phước Lập đến kênh Nguyễn Tấn Thành)	H.TP	2017-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Nâng cấp Đường huyện 08B	H.GCD	2019-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125	-	-	125	-	-	-	-	-	-	
28	Nâng cấp Đường huyện 09	H.GCD	2019-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119	-	-	119	-	-	-	-	-	-	
29	Đường nối từ ĐT 871 vào đường Bắc kênh Cản Lộc (giai đoạn 2)	H.GCD	2018-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	417	-	-	417	-	-	-	-	-	-	
30	Nâng cấp đường cấp kênh lãg biển xã Tân Thành			4,094	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	-	130	-	-	-	-	-	-	
31	Đường tỉnh 875 (đoạn qua huyện Cai Lậy)	BQLDA Giao thông	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	40	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu kênh 500 đến cầu Trâm Mú)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	651	651	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Đường đến trung tâm xã Mỹ Hội	BQLDA Giao thông	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Đường Bắc Cà Chuối ấp 6,7 - xã Tân Bình	TX.CL	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113	-	-	113	-	-	-	-	-	-	
35	Đường Giồng bến xe (xã Phước Trung)	BQLDA Giao thông		1,731	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	
36	Đường số 8 (xã Gia Thuận)	BQLDA Giao thông		234	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Đường số 14 (xã Gia Thuận)	BQLDA Giao thông		390	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Đường Xóm Chài (xã Kiểng Phước)	BQLDA Giao thông		487	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	40	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BAO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn								
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	
63	Đường dân sinh dọc kênh Nguyễn Văn Tiếp đoạn qua địa phận xã Hậu Mỹ Bắc B huyện Cái Bè	H.CB	2022		-	-	-	-	-	-	-	-	198	-	-	198	-	-	-	-	-	
64	Sửa chữa cải tạo đường liên xã Mỹ Hạnh Trung - Tân Bình	TX.CL	2017-2018		-	-	-	-	-	-	-	-	110	110	-	-	-	-	-	-	-	
65	Đường Địa Lã, xã Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2018		-	-	-	-	-	-	-	-	74	74	-	-	-	-	-	-	-	
66	Mở rộng cải tạo dải phân cách Quốc lộ 1	TP.MT	2017-2019		-	-	-	-	-	-	-	-	107	107	-	-	-	-	-	-	-	
67	Đường Trần Văn Ứng (nối dài)	H.CG	2020-2023		-	-	-	-	-	-	-	-	106	-	-	106	-	-	-	-	-	
68	Mở rộng Đường tỉnh 877B (đoạn từ nghĩa trang Ninh Bình đến Đường tỉnh 877B hiện hữu)	BQLDA Giao thông			-	-	-	-	-	-	-	-	706	706	-	-	-	-	-	-	-	
69	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cổ Chi và hệ thống thoát nước)	BQLDA Giao thông			-	-	-	-	-	-	-	-	332	332	-	-	-	-	-	-	-	
70	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	BQLDA Giao thông			-	-	-	-	-	-	-	-	722	722	-	-	-	-	-	-	-	
71	Đường huyện 60	BQLDA Giao thông			-	-	-	-	-	-	-	-	2,798	2,798	-	-	-	-	-	-	-	
72	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				-	-	142,656	45,000	9,320	80,000	8,336	-	15,336	2,000	2,000	3,000	8,336	-	-	-	-	Dự phòng
73	Đường liên xã Phước Thạnh thành phố Mỹ Tho và xã Tam Hiệp Huyện Châu Thành	Sở GTVT	2021-2021		-	-	-	-	-	-	-	-	112	75	-	37	-	-	-	-	-	
		i. Các công trình giao thông hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao				-	13,000	5,000	3,000	5,000	-	-	9,000	3,000	1,000	5,000	-	-	-	-	-	
1	Các công trình giao thông hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao	Khác	2021-2025		-	-	13,000	5,000	3,000	5,000	-	-	9,000	3,000	1,000	5,000	-	-	-	-	-	
XII. Khu Công nghiệp					88,211	-	79,623	53,123	-	26,500	-	-	80,323	49,123	-	31,200	-	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp					19,980	-	16,623	16,623	-	-	-	-	16,623	16,623	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng hàng rào và các hạng mục khác bảo vệ khu đất công nghiệp huyện Gò Công Đông	BQLDA DD&CN	2020-2025		19,980	-	16,623	16,623	-	-	-	-	16,623	16,623	-	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới					68,231	-	61,000	35,500	-	25,500	-	-	63,000	32,500	-	30,500	-	-	-	-	-	
1	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PTHT KCN	2023-2025		9,731	-	8,500	7,500	-	1,000	-	-	9,000	5,000	-	4,000	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, via hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PTHT KCN	2021-2023		14,500	-	13,500	7,000	-	6,500	-	-	13,500	5,000	-	8,500	-	-	-	-	-	
3	Đường nội bộ công số 05 khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PTHT KCN	2022-2023		14,800	-	13,000	7,000	-	6,000	-	-	13,500	7,500	-	6,000	-	-	-	-	-	
4	Nâng cấp đường nội bộ và via hè Cụm công nghiệp & TTCN Tân Mỹ Chánh	CTY PTHT KCN	2021-2022		14,700	-	13,000	7,000	-	6,000	-	-	13,500	7,500	-	6,000	-	-	-	-	-	
5	Xây dựng hệ thống đường nội bộ số 3,5,7,10,11,22 và hệ thống thoát nước mưa, via hè Khu tái định cư Tân Hương (giai đoạn 2)	CTY PTHT KCN	2021-2022		14,500	-	13,000	7,000	-	6,000	-	-	13,500	7,500	-	6,000	-	-	-	-	-	
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác					-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	700	-	-	700	-	-	-	-	-	
c.3. Thanh quyết toán công trình					-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	700	-	-	700	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/S8-21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (XO số 48/NQ-HĐND)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS											
1	Cổng hàng rào - Cụm Công nghiệp An Thạnh	CTY PTHT KCN	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-				
2	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình Khu công nghiệp cấp thiết khác			-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	Dự phòng			
XIII. Thương mại				157,467	-	100,842	100,842	-	-	-	-	-	123,210	122,551	-	659	-	-	-	-	-	-				
a. Công trình chuyển tiếp				5,000	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2020-2022	5,000	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
b. Công trình khởi công mới				134,873	-	92,842	92,842	-	-	-	-	-	114,083	113,548	-	535	-	-	-	-	-	-				
1	Chợ Điền Mỹ	H.CG	2022-2023	3,000	-	2,700	2,700	-	-	-	-	-	2,700	2,700	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	2022-2023	4,975	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	4,535	4,000	-	535	-	-	-	-	-	-				
3	Chợ hoa thị trấn Vĩnh Bình	H.GCT	2023	12,789	-	-	-	-	-	-	-	-	12,000	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Chợ xã Phú Tân	H.TPD	2021-2023	3,793	-	3,500	3,500	-	-	-	-	-	3,625	3,625	-	-	-	-	-	-	-	-				
5	Chợ xã Tân Phú	H.TPD	2021-2023	7,600	-	7,237	7,237	-	-	-	-	-	7,237	7,237	-	-	-	-	-	-	-	-				
6	Chợ Bà Tồn	H.CL	2021-2023	1,839	-	1,600	1,600	-	-	-	-	-	1,273	1,273	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Chợ Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2021-2023	2,473	-	2,205	2,205	-	-	-	-	-	2,205	2,205	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Chợ Ấp 2	H.GCD	2021-2022	3,058	-	2,500	2,500	-	-	-	-	-	2,808	2,808	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Chợ An Hữu	H.CB	2025-2027	8,483	-	7,500	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Tạm dừng			
10	Chợ Bắc Đông	H.TP	2022-2024	6,000	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
11	Chợ Long Hưng, huyện Châu Thành	H.CT	2021-2023	4,000	-	3,500	3,500	-	-	-	-	-	3,700	3,700	-	-	-	-	-	-	-	-				
12	Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng	H.GCD	2022-2024	25,000	-	8,000	8,000	-	-	-	-	-	23,000	23,000	-	-	-	-	-	-	-	-				
13	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	2021-2023	3,668	-	2,500	2,500	-	-	-	-	-	3,300	3,300	-	-	-	-	-	-	-	-				
14	Chợ xã Long Chánh	TX.GC	2022-2024	4,100	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	3,800	3,800	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Chợ Hòa Khánh	H.CB	2024-2025	6,500	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
16	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2025	6,500	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
17	Chợ Mỹ Thành Bắc, ấp 5	H.CL	2021-2023	5,000	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
18	Chợ Mỹ Thành Nam, ấp 10	H.CL	2021-2023	5,000	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
19	Chợ Phú Cường, ấp 5A	H.CL	2021-2023	6,000	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	5,500	5,500	-	-	-	-	-	-	-	-				
20	Sân đan và đường vào Chợ khu tái định cư Tân Hương	H.CT	2021-2022	4,500	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	4,100	4,100	-	-	-	-	-	-	-	-				
21	Chợ Phú Mỹ	H.TP	2021-2021	2,500	-	2,000	2,000	-	-	-	-	-	2,300	2,300	-	-	-	-	-	-	-	-				
22	Chợ xã Bình Đông	TX.GC	2024-2026	4,200	-	3,600	3,600	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023						Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn						Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS	
2	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D200 HDPE L = 5,4km dọc Đường tỉnh 872 từ cửa Lò Vôi thị trấn Vĩnh Bình đến Đường tỉnh 877 xã Vĩnh Hựu	BQLDA Nông nghiệp	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	270	270	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Tuyến ống chuyển tải cấp nước dọc Tỉnh lộ 877 và Huyện lộ 19 huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	495	495	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác			-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	
XV. Du lịch						262,000	-	89,226	32,000	-	16,000	28,226	13,000	-	90,109	27,500	-	21,383	28,226	13,000	-	-
a. Công trình chuyển tiếp						262,000	-	83,226	30,000	-	12,000	28,226	13,000	-	87,226	27,000	-	19,000	28,226	13,000	-	-
1	Công viên trái cây	H.CB	2021-2021	262,000	-	83,226	30,000	-	12,000	28,226	13,000	-	87,226	27,000	-	19,000	28,226	13,000	-	-	-	Dùng kỹ thuật
c. Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác						-	-	6,000	2,000	-	4,000	-	-	2,883	500	-	2,383	-	-	-	-	-
c.1. Đối ứng các công trình ODA, NSTW						-	-	-	-	-	-	-	-	1,883	-	-	1,883	-	-	-	-	-
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	1,883	-	-	1,883	-	-	-	-	-	-	-
c.2. Thanh - quyết toán công trình						-	-	6,000	2,000	-	4,000	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-
1	Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác			-	-	6,000	2,000	-	4,000	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
XVI. Công nghệ thông tin						185,277	-	189,000	61,320	1,000	126,680	-	-	-	173,906	74,026	-	99,880	-	-	-	-
a. Công trình chuyển tiếp						29,800	-	27,000	15,320	-	11,680	-	-	-	27,000	15,320	-	11,680	-	-	-	-
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020-2021	S.TT	2020-2022	29,800	-	27,000	15,320	-	11,680	-	-	-	27,000	15,320	-	11,680	-	-	-	-	-	-
b. Công trình khởi công mới						26,702	-	27,000	13,000	-	14,000	-	-	-	25,000	10,000	-	15,000	-	-	-	-
1	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP tỉnh ủy	2022-2024	26,702	-	27,000	13,000	-	14,000	-	-	-	25,000	10,000	-	15,000	-	-	-	-	-	-
c. Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025						121,231	-	120,000	20,000	-	100,000	-	-	-	109,200	37,000	-	72,200	-	-	-	-
c.2. Công trình khởi công mới						121,231	-	120,000	20,000	-	100,000	-	-	-	109,200	37,000	-	72,200	-	-	-	-
1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV	2022-2024	2,567	-	-	-	-	-	-	-	-	2,300	1,500	-	800	-	-	-	-	-	-
2	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	S.TT	2023-2025	7,933	-	-	-	-	-	-	-	-	7,300	3,000	-	4,300	-	-	-	-	-	-
3	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Tiền Giang	S.TT	2023-2025	4,979	-	-	-	-	-	-	-	-	4,600	2,000	-	2,600	-	-	-	-	-	-
4	Dự án trung tâm điều hành thông minh (IOC)	S.TT	2023-2025	13,718	-	-	-	-	-	-	-	-	12,500	5,000	-	7,500	-	-	-	-	-	-
5	Đầu tư tòa soạn đa phương tiện cho Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2023-2025	4,200	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	1,500	-	2,500	-	-	-	-	-	-
6	Hệ thống thông tin ngành thanh tra giai đoạn I	Thanh tra tỉnh	2023-2025	6,879	-	-	-	-	-	-	-	-	6,500	3,000	-	3,500	-	-	-	-	-	-
7	Hệ thống thông tin ngành lao động - Thương binh và xã hội giai đoạn I	Sở LĐ	2023-2025	11,000	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	4,000	-	6,000	-	-	-	-	-	-
8	Xây dựng ứng dụng phục vụ công dân số và doanh nghiệp số giai đoạn I	S.TT	2023-2025	19,957	-	-	-	-	-	-	-	-	18,000	8,000	-	10,000	-	-	-	-	-	-
9	Đầu tư hạ tầng truyền thanh không dây	S.TT	2023-2025	9,998	-	-	-	-	-	-	-	-	9,000	4,000	-	5,000	-	-	-	-	-	-
10	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2025	40,000	-	120,000	20,000	-	100,000	-	-	-	35,000	5,000	-	30,000	-	-	-	-	-	Dự phòng
d. Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác						7,544	-	15,000	13,000	1,000	1,000	-	-	-	12,706	11,706	-	1,000	-	-	-	-

STT	44					CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS					
d.1. Công trình chuyển tiếp								3,772	-	-	-	-	-	6,914	6,914	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng hệ thống thông tin dùng chung các ngành	S.TT	2020-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,569	3,569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.NV	2020-2021	3,772	-	-	-	-	-	-	-	-	3,345	3,345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
d.2. Công trình khởi công mới								-	-	-	-	-	-	3,019	3,019	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trang thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026			-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,019	3,019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
d.3. Thanh quyết toán công trình								3,772	-	15,000	13,000	1,000	1,000	-	-	2,773	1,773	-	1,000	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng phần mềm quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân và khiếu nại, tố cáo	Thanh tra tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	S.NV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Nâng cấp hệ thống mạng, máy chủ, hệ thống bảo mật và backup dữ liệu	S.TNMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	Sở NN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	665	665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Xây dựng công thông tin hộ kinh doanh và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	S.KH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015-2020	VP tỉnh ủy	2016-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác			3,772	-	15,000	13,000	1,000	1,000	-	-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng	
XVII. Công trình công cộng								32,649	9,000	22,574	13,000	1,000	8,574	-	-	22,958	12,500	-	10,458	-	-	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp								32,649	9,000	19,574	12,000	-	7,574	-	-	21,574	12,000	-	9,574	-	-	-	-	-	-	
1	Công viên Tết Mậu Thân	TP.MT	2020-2021	32,649	9,000	19,574	12,000	-	7,574	-	-	-	21,574	12,000	-	9,574	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c. Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác								-	-	3,000	1,000	1,000	1,000	-	-	1,384	500	-	884	-	-	-	-	-	-	
1	Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác			-	-	3,000	1,000	1,000	1,000	-	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
c.3. Thanh quyết toán công trình								-	-	-	-	-	-	-	384	-	-	384	-	-	-	-	-	-	-	
1	Công viên 27/8, huyện Tân Phước	H.TP	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	384	-	-	384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XVIII. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước								1,221,574	33,704	404,862	390,003	-	-	7,859	7,000	-	436,934	409,921	-	-	7,859	7,000	-	12,154	-	
a. Công trình chuyển tiếp								206,481	-	40,861	40,861	-	-	-	-	54,902	42,748	-	-	-	-	-	-	12,154	-	
1	Trụ sở làm việc 8 sở ngành	BQLDA DD&CN	2020-2022	206,481	-	40,861	40,861	-	-	-	-	-	54,902	42,748	-	-	-	-	-	-	-	-	12,154	-	CV số 463/KTNN-TH, 01/8/2022 của KTNN (12.154 tỷ đồng)	
b. Công trình khởi công mới								391,454	-	239,001	224,142	-	-	7,859	7,000	-	208,412	193,553	-	-	7,859	7,000	-	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	97,611	-	50,000	50,000	-	-	-	-	-	55,000	55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng GPMB dự án kênh Chợ Gạo giai đoạn 2	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14,500	-	13,000	13,000	-	-	-	-	-	13,500	13,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	35,600	-	30,000	30,000	-	-	-	-	-	32,500	32,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	46 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BÁO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
						Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-UBND)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn								
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS									
5	Sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè	H.CT	2019-2020	9,282	-	-	-	-	-	-	-	350	350	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hưng Thạnh	H.TP	2020-2020	4,697	-	-	-	-	-	-	-	208	208	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Thạnh Tân	H.TP	2020-2020	3,768	-	-	-	-	-	-	-	325	325	-	-	-	-	-	-	-	-			
8	Sửa chữa Hội trường UBND xã Phú Cường	H.CL	2020-2020	1,464	-	-	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-	-	-	-			
9	Sửa chữa Hội trường UBND xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2020-2020	1,341	-	-	-	-	-	-	-	26	26	-	-	-	-	-	-	-	-			
10	Sửa chữa Hội trường UBND xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	2020-2020	2,040	-	-	-	-	-	-	-	46	46	-	-	-	-	-	-	-	-			
11	Sửa chữa Hội trường UBND xã Long Định	H.CT	2020-2020	4,992	-	-	-	-	-	-	-	1,054	1,054	-	-	-	-	-	-	-	-			
12	Sửa chữa Hội trường UBND xã Thạnh Phú	H.CT	2020-2020	5,649	-	-	-	-	-	-	-	2,505	2,505	-	-	-	-	-	-	-	-			
13	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Thạnh Phú	H.CT	2020-2020	1,097	-	-	-	-	-	-	-	445	445	-	-	-	-	-	-	-	-			
14	Trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 4 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	386	386	-	-	-	-	-	-	-	-			
15	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường xã Bình Nghi	H.GCD	2020-2020	1,533	-	-	-	-	-	-	-	279	279	-	-	-	-	-	-	-	-			
16	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Vàm Láng	H.GCD	2020-2020	13,412	-	-	-	-	-	-	-	102	102	-	-	-	-	-	-	-	-			
17	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Long Định	H.CT	2022-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	567	567	-	-	-	-	-	-	-	-			
18	Trụ sở UBND xã Tân Hội Đông	H.CT	2022-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	32	32	-	-	-	-	-	-	-	-			
19	Sửa chữa nhà văn hóa Mỹ Phong	TP.MT	2021-2022	699	-	-	-	-	-	-	-	102	102	-	-	-	-	-	-	-	-			
20	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Bình	TX.CL	2017-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	551	551	-	-	-	-	-	-	-	-			
21	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường 5 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2017-2019	-	-	-	-	-	-	-	-	617	617	-	-	-	-	-	-	-	-			
22	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết		2021-2025	90,153	-	95,000	95,000	-	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng		
d. Sửa chữa trụ sở cơ quan				274,559	33,704	30,000	30,000	-	-	-	-	56,272	56,272	-	-	-	-	-	-	-	-			
d.1. Công trình chuyển tiếp				11,487	-	-	-	-	-	-	-	4,801	4,801	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Cải tạo trụ sở làm việc Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2020-2021	6,683	-	-	-	-	-	-	-	3,047	3,047	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Sửa chữa nhà làm việc 4 đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN	2020-2021	4,804	-	-	-	-	-	-	-	1,754	1,754	-	-	-	-	-	-	-	-			
d.2. Công trình khởi công mới				11,738	-	-	-	-	-	-	-	41,825	41,825	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	BQLDA DD&CN	2022-2023	4,300	-	-	-	-	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Cải tạo, sửa chữa các công trình khối Đảng	BQLDA DD&CN	2022-2024	3,987	-	-	-	-	-	-	-	4,125	4,125	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2023	3,451	-	-	-	-	-	-	-	3,200	3,200	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Nâng cấp, mở rộng nhà xe thành Phòng Tiếp công dân, Phòng hoà giải đối thoại Toà án nhân dân tỉnh	BQLDA DD&CN	2023-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	2,100	2,100	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BAO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023						Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú	
						Trong đó: nguồn vốn						Trong đó: nguồn vốn											
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS		
5	Sửa chữa hàng rào và Nhà làm việc Tỉnh ủy	BQLDA DD&CN	2023-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,600	9,600	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	BQLDA DD&CN	2023-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2024-2026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,800	13,800	-	-	-	-	-	-	-	-	
d.4. Thanh quyết toán công trình				251,334	33,704	30,000	30,000	-	-	-	-	-	9,646	9,646	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh	2020-2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	BQLDA DD&CN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	83	83	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Chợ Gạo	H.CG		6,888	-	-	-	-	-	-	-	-	77	77	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sửa chữa trụ sở làm việc của Thanh tra GTVT Tiền Giang	Sở GTVT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	183	183	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2019-2021	137,927	-	-	-	-	-	-	-	-	3,945	3,945	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sửa chữa nhà khách, Hội trường, Trung tâm hội nghị tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	754	754	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Tiền Giang	S.NV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	425	425	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang	S.TNMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Xây dựng trụ Sở làm việc Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên	S.TNMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	S.TNMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Hạ tầng khu trung tâm huyện Tân Phú Đông - Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	H.TPD		26,078	-	-	-	-	-	-	-	-	1,144	1,144	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Gò Công Đông	BQLDA Nông nghiệp	2022-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208	208	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã Gò Công	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155	155	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú Đông	BQLDA Nông nghiệp	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,117	1,117	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	BQLDA DD&CN	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	42	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Sửa chữa nhà làm việc khối văn phòng (Khu A) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN	2021-2022	-	33,704	-	-	-	-	-	-	-	378	378	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở cơ quan làm việc của Khối Đảng - Tỉnh ủy Tiền Giang	VP tỉnh ủy	2013-2021	78,440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023-2023	-	-	30,000	30,000	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
19	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	H.LHPN	2020-2021	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	
XIX. Xã hội				400,416	84,969	204,571	64,424	10,000	50,011	72,136	8,000	-	191,837	59,227	5,000	47,474	72,136	8,000	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				324,814	84,969	172,571	53,424	-	39,011	72,136	8,000	-	170,907	52,760	-	38,011	72,136	8,000	-	-	-	-	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN	2020-2023	218,414	24,000	172,136	53,000	-	39,000	72,136	8,000	-	170,472	52,336	-	38,000	72,136	8,000	-	-	-	-	
2	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2019-2023	106,400	60,969	435	424	-	11	-	-	-	435	424	-	11	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				50,000	-	30,000	10,000	10,000	10,000	-	-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	

STT	48 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn								
						Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS			
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD&CN	2025-2027	50,000	-	30,000	10,000	10,000	10,000	-	-	-	15,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	Ctiếp 2026-2030		
c. Các công trình xã hội cấp thiết khác				25,602	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	5,930	1,467	-	4,463	-	-	-	-	-			
c.3. Thanh quyết toán công trình				25,602	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	5,930	1,467	-	4,463	-	-	-	-	-			
1	Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Sở LD	2019-2021	10,785	-	-	-	-	-	-	-	-	3,663	200	-	3,463	-	-	-	-	-			
2	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động Xã hội Tiền Giang	Sở LD	2021-2022	14,817	-	-	-	-	-	-	-	-	267	267	-	-	-	-	-	-	-			
3	Các công trình xã hội cấp thiết khác			-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	Dự phòng		
XX. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn				-	-	750,000	-	-	742,500	-	7,500	-	903,000	-	-	895,500	-	7,500	-	-	-			
a. Thường công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	-	39,793	-	-	39,793	-	-	-	133,833	-	-	133,833	-	-	-	-	-			
b. Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				-	-	51,400	-	-	51,400	-	-	-	52,386	-	-	52,386	-	-	-	-	-			
d. Chi hỗ trợ xã nông thôn mới				-	-	347,107	-	-	347,107	-	-	-	347,053	-	-	347,053	-	-	-	-	-			
d. Chi hỗ trợ xã nông thôn nâng cao				-	-	161,700	-	-	154,200	-	7,500	-	309,728	-	-	302,228	-	7,500	-	-	-			
e. Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu				-	-	150,000	-	-	150,000	-	-	-	60,000	-	-	60,000	-	-	-	-	-			
XXI. Chi khác				1,262,879	-	355,094	97,993	150,000	93,245	2,156	11,700	-	307,139	89,912	97,000	62,250	-	11,700	-	16,277	30,000			
a. Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				62,265	-	60,000	10,000	-	41,500	-	8,500	-	54,695	16,294	-	29,901	-	8,500	-	-	-			
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Nghi, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.GCD	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	150	-	-	-	-	-			
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	H.TPD	2020-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	150	-	-	-	-	-			
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	H.CG	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	150	-	-	-	-	-			
4	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197	47	-	150	-	-	-	-	-			
5	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197	47	-	150	-	-	-	-	-			
6	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	900	-	-	-	-	-			
7	Lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	H.GCD	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	-	-			
8	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.CG	2021-2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	251	-	-	251	-	-	-	-	-			
9	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư			-	-	60,000	10,000	-	41,500	-	8,500	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	Dự phòng		
10	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KH	2020-2022	62,265	-	-	-	-	-	-	-	-	50,500	15,000	-	27,000	-	8,500	-	-	-			
b. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn				-	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	4,000	1,000	-	3,000	-	-	-	-	-			
c. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				-	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	4,000	1,000	-	3,000	-	-	-	-	-			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 (Số 48/NQ-CP)										Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)										Ghi chú
						CÔNG BẢO TIỀN GIANG/Số 21 - 22/ Ngày 10-8-2023										49										
						Trong đó: nguồn vốn										Trong đó: nguồn vốn										
Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xô số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	Bội chi NSDP và ủy thác NHCS											
d. Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã						-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	-	-	-				
g. Đối ứng các dự án ODA, NGO						420,483	-	24,000	15,000	-	9,000	-	-	22,200	14,000	-	8,200	-	-	-	-	-	-			
1	Đối ứng các dự án ODA, NGO			29,740	-	24,000	15,000	-	9,000	-	-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	Dự phòng			
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	Sở NN	2015-2021	354,427	-	-	-	-	-	-	-	-	17,200	10,000	-	7,200	-	-	-	-	-	-				
3	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	2019-2023	36,316	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-				
h. Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác						206,499	-	85,356	55,000	-	25,000	2,156	3,200	-	56,206	43,357	-	9,649	-	3,200	-	-	-			
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều – Mỹ Long	BQLDA Nông nghiệp	2018-2022	205,901	-	-	-	-	-	-	-	-	43,200	38,000	-	2,000	-	3,200	-	-	-	-	-			
2	HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lý Đông	H.CT	2021-2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	21	-	-	-	-	-	-	-			
3	HTX Thới Thành	H.CT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-			
4	HTX DV SXNN Mỹ Quới xã Hậu Mỹ Bắc B	H.CB		-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-	-	26	-	-	-	-	-	-	-			
5	Hợp tác xã Cẩm Sơn xã Cẩm Sơn	H.CL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-			
6	Hợp tác xã DVNN Mỹ Long xã Mỹ Long	H.CL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	-	81	-	-	-	-	-	-	-			
7	HTX Mỹ Tịnh An xã Mỹ Tịnh An	H.CG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	253	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
8	HTX Thạnh An, xã An Thạnh Thủy	H.CG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	104	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
9	HTX Nông nghiệp DVNT Bình Nhi	H.GCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	682	-	-	682	-	-	-	-	-	-	-			
10	HTX NN Lợi An	H.GCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	519	-	-	519	-	-	-	-	-	-	-			
11	HTX Nông nghiệp DVNT Bình Đông	H.GCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	235	-	-	235	-	-	-	-	-	-	-			
12	HTX KDTH Bình Tây	H.GCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	523	-	-	523	-	-	-	-	-	-	-			
13	HTX Sơ ri Gò Công Đông	H.GCĐ		598	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-			
14	Kênh 14	BQLDA Nông nghiệp	2016-2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	511	-	-	511	-	-	-	-	-	-	-			
15	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác			-	-	85,356	55,000	-	25,000	2,156	3,200	-	10,000	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng		
i. Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)						573,632	-	5,738	2,993	-	2,745	-	-	37,038	12,261	2,000	6,500	-	-	-	16,277	-	-			
1	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)			-	-	5,738	2,993	-	2,745	-	-	-	7,787	3,000	2,000	2,787	-	-	-	-	-	-	-			
i.1. Thanh quyết toán công trình						537,316	-	-	-	-	-	-	23,051	3,061	-	3,713	-	-	-	-	16,277	-	-			
1	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư Đạo Thạnh	BQLDA&PT quỹ đất thành phố Mỹ Tho	2021-2022	33,819	-	-	-	-	-	-	-	-	61	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2018-2023	1	-	-	-	-	-	-	-	-	8,000	-	-	-	-	-	-	-	8,000	-	-	KL thanh tra số 9896/BTC-TTr, 18/7/2014 của BTC		

STT	50	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bỏ đến hết năm 2020	CÔNG BẢO TIỀN GIANG SỐ 21 - 22/ Ngày 10-8-2023							Kế hoạch đầu tư công 2021 - 2025 (Điều chỉnh)								Ghi chú
							Trong đó: nguồn vốn							Trong đó: nguồn vốn								
							Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023	
3	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	Khác	2015-2023	1	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	-	-	-	-	-	3,000	-	KL KTNN thuộc Chương trình MTQG năm 2015
4	Đầu tư nâng cấp tuyến ống chuyển tải nước thô từ ao 6 hecta về các trạm trên địa bàn huyện Tân Phú Đông	Khác	2015-2023	1	-	-	-	-	-	-	-	-	5,277	-	-	-	-	-	-	5,277	-	KLKTNN thuộc Chương trình MTQG năm 2015
5	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	S.TNMT	2013-2023		503,494	-	-	-	-	-	-	-	6,713	3,000	-	3,713	-	-	-	-	-	
		i.2. Chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay				36,316	-	-	-	-	-	-	6,200	6,200	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	2019-2023		36,316	-	-	-	-	-	-	-	6,200	6,200	-	-	-	-	-	-	-	
		e. Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)				-	-	150,000	-	150,000	-	-	-	95,000	-	95,000	-	-	-	-	-	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	2023-2026		-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	40,000	-	-	-	-	-	-	
2	Cấp vốn bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Khác	2023-2025		-	-	-	-	-	-	-	-	50,000	-	50,000	-	-	-	-	-	-	
3	Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	Khác	2022-2025		-	-	150,000	-	150,000	-	-	-	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-	-	
		k. Bổ sung vốn ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang				-	-	-	-	-	-	-	30,000	-	-	-	-	-	-	-	30,000	
1	Ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở Tài chính	2023-2025		-	-	-	-	-	-	-	-	30,000	-	-	-	-	-	-	-	30,000	
		XXII. Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương				-	-	11,700	-	-	-	-	11,700	11,700	-	-	-	-	-	-	11,700	
1	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương				-	-	11,700	-	-	-	-	-	11,700	11,700	-	-	-	-	-	-	11,700	

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (Điều chỉnh)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				14,761,547	2,288,762	5,208,200	7,557,496	7,854,026	
A	VỐN TRONG NƯỚC				14,173,418	2,117,467	5,103,100	7,302,396	7,748,926	
A.1	Chương trình mục tiêu quốc gia							578,296	634,826	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							12,756	12,756	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							565,540	622,070	
A.2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				2,753,210			749,000	729,000	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				122,060			100,000	100,000	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền cù lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CL	2022-2024	122,060			100,000	100,000	
II	Y tế, dân số và gia đình				385,150			190,000	170,000	
1	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	Tp.MT	2022-2025	173,038			60,000	60,000	
2	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây mới 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	H.GCT, CG, Tx.CL	2022-2024	212,112			130,000	110,000	
III	Giao thông				2,246,000			459,000	459,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (Điều chỉnh)	Ghi chú
1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	2,246,000			459,000	459,000	
A.3	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				11,420,208	2,117,467	5,103,100	5,975,100	5,975,100	
I	Y tế, dân số và gia đình				2,350,000	1,480,613	270,887	270,887	270,887	
a)	Các dự án chuyển tiếp				2,350,000	1,480,613	270,887	270,887	270,887	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA DDCN	TP.MT	2018-2022	2,350,000	1,480,613	270,887	270,887	270,887	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				2,453,526	433,583	1,173,530	1,318,530	1,318,530	
a)	Các dự án chuyển tiếp				887,166	433,583	48,530	48,530	48,530	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2010-2021	887,166	433,583	48,530	48,530	48,530	
b)	Các dự án khởi công mới				1,566,360	-	1,125,000	1,270,000	1,270,000	
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250,000		175,000	221,000	221,000	
2	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	150,000		100,000	134,000	134,000	
3	Bờ kè sông Ba Rài	Ban QLDA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	120,000		80,000	80,000	80,000	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2022-2025	200,000		120,000	176,000	176,000	
5	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2021-2024	846,360		650,000	659,000	659,000	
III	Giao thông				6,616,682	203,271	3,658,683	4,385,683	4,385,683	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (Điều chỉnh)	Ghi chú
a)	Các dự án chuyển tiếp				984,319	203,271	46,797	46,797	46,797	
1	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2015-2021	984,319	203,271	46,797	46,797	46,797	
b)	Các dự án khởi công mới				3,632,363	-	2,411,886	2,266,886	2,266,886	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	260,000		180,000	180,000	180,000	
2	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2021-2024	152,000		100,000	100,000	100,000	
3	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2023-2026	596,000		431,886	431,886	431,886	
4	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2022-2027	2,000,000		1,350,000	1,350,000	1,350,000	
5	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	H.CB	2021-2024	249,363		150,000	150,000	150,000	
6	Đường tỉnh 877C và cầu qua kênh Chợ Gạo (đoạn từ Đường tỉnh 879D đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.CG; H.GCT	2023-2026	375,000		200,000	55,000	55,000	
c)	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng				2,000,000	-	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2,000,000		1,200,000	1,200,000	1,200,000	
d)	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc							872,000	872,000	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	2,246,000			872,000	872,000	
A.4	Vốn dự phòng ngân sách trung ương				197,386			150,000	210,000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 (Điều chỉnh)	Ghi chú
1	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	S.NNPTNT	Các huyện	2021	41,989			27,500	27,500	
2	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	S.NNPTNT	H.GCĐ	2021	42,334			37,000	37,000	
3	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè)	S.NNPTNT	H.CB	2021	40,999			36,500	36,500	
4	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH. BP	H.GCĐ	2021	21,811			9,000	9,000	
5	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 03 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh - huyện Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB	H.CB	2021	50,253			40,000	40,000	
6	Bổ trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CL	2023	37,000				30,000	
7	Bổ trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Đông Xuân, huyện Chợ Gạo	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2023	44,000				30,000	
A.5	Vốn tăng thu ngân sách trung ương				250,000				200,000	
1	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2023-2025	250,000				200,000	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI				390,743	171,295	105,100	105,100	105,100	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				354,427	149,161	95,395	95,395	95,395	

